

Quỹ ETF SSIAM VN30

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024



Quỹ ETF SSIAM VN30

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ	3
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ	4 - 13
Báo cáo của Ngân hàng Giám sát	14
Báo cáo kiểm toán độc lập	15 - 16
Báo cáo thu nhập	17
Báo cáo tình hình tài chính	18 - 19
Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ Quỹ ETF	20
Báo cáo danh mục đầu tư	21
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	22 - 23
Thuyết minh báo cáo tài chính	24 - 58



Quỹ ETF SSIAM VN30

THÔNG TIN CHUNG

QUỸ

Quỹ ETF SSIAM VN30 (“Quỹ”) được thành lập ngày 22 tháng 7 năm 2020 theo Giấy Chứng nhận Đăng ký thành lập số 45/GCN-UBCK ngày 22 tháng 7 năm 2020 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Quỹ được tổ chức dưới hình thức quỹ hoán đổi danh mục theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Vốn điều lệ của Quỹ (vốn huy động được trong đợt phát hành Chứng chỉ Quỹ lần đầu ra công chúng) được quy định trong Giấy chứng nhận Đăng ký Thành lập Quỹ là 56.000.000.000 đồng Việt Nam (“VND”). Theo Giấy chứng nhận này, Quỹ được phép phát hành 5.600.000 Chứng chỉ Quỹ ra công chúng với mệnh giá là 10.000 VND trên một Chứng chỉ Quỹ trong đợt phát hành Chứng chỉ Quỹ lần đầu ra công chúng. Trong quá trình hoạt động của Quỹ, Quỹ được phép phát hành thêm và mua lại Chứng chỉ Quỹ với mệnh giá là 10.000 VND trên một Chứng chỉ Quỹ. Giá bán một lô Chứng chỉ Quỹ các lần phát hành sau được xác định bằng giá trị tài sản ròng trên một lô Chứng chỉ Quỹ tính tại cuối ngày liền trước ngày giao dịch Chứng chỉ Quỹ, cộng với giá dịch vụ phát hành (nếu có). Giá mua lại một lô Chứng chỉ Quỹ được xác định bằng giá trị tài sản ròng trên một lô Chứng chỉ Quỹ tính tại cuối ngày liền trước ngày giao dịch Chứng chỉ Quỹ trừ đi giá dịch vụ mua lại (nếu có). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, vốn góp bằng mệnh giá của Nhà Đầu tư vào Quỹ là 103.000.000.000 VND, tương đương với 10.300.000 Chứng chỉ Quỹ.

Quỹ được đăng ký chào bán Chứng chỉ Quỹ ra công chúng theo Giấy chứng nhận Đăng ký chào bán Chứng chỉ Quỹ đầu tư chứng khoán ra công chúng số 92/GCN-UBCK ngày 21 tháng 5 năm 2020. Chứng chỉ Quỹ được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo quyết định số 444/QĐ-SGDHCM ngày 7 tháng 8 năm 2020 do HSX cấp.

Điều lệ hoạt động Quỹ ban hành ngày 14 tháng 2 năm 2020 và được sửa đổi, bổ sung lần gần nhất vào ngày 22 tháng 4 năm 2022.

CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Quỹ ETF SSIAM VN30 được quản lý bởi Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI (sau đây được gọi tắt là “Công ty Quản lý Quỹ” hoặc “Công ty”). Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Phép Thành Lập và Hoạt Động số 19/UBCK-GP ngày 3 tháng 8 năm 2007 và Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 122/GPĐC-UBCK ngày 19 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Công ty được sở hữu 100% bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI. Hoạt động chính của Công ty là quản lý quỹ, quản lý danh mục đầu tư và tư vấn đầu tư. Trụ sở chính của Công ty đặt tại Tầng 5, Tòa nhà 1C Ngô Quyền, Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.

CHỦ TỊCH CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Ông Nguyễn Mạnh Hùng được bổ nhiệm làm Chủ tịch Công ty theo Quyết định số 55/2020/QĐ-CTHĐQT ngày 26 tháng 5 năm 2020 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này:

Họ và tên	Chức danh	Ngày bổ nhiệm
Bà Nguyễn Ngọc Anh	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 12 năm 2022

Quỹ ETF SSIAM VN30

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Ngân hàng Giám sát của Quỹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 là Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Chức năng của Ngân hàng Giám sát bao gồm lưu trữ hồ sơ, lưu ký chứng khoán, thanh toán và đăng ký giao dịch chứng khoán tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam ("VSDC"). Ngân hàng Giám sát được chỉ định bởi Đại hội Nhà Đầu tư, thực hiện lưu ký chứng khoán, lưu trữ các hợp đồng kinh tế và ghi nhận tài sản của Quỹ cũng như giám sát hoạt động của Quỹ. Quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng Giám sát được quy định tại Điều lệ Quỹ.

BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Các thành viên Ban Đại diện của Quỹ trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính này như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức danh</i>	<i>Ngày bổ nhiệm/Miễn nhiệm</i>
Ông Vũ Cường	Chủ tịch, Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2023
Bà Tô Minh Hương	Thành viên độc lập	Được bổ nhiệm là Chủ tịch, thành viên độc lập từ ngày 1 tháng 7 năm 2020 Từ nhiệm chức vụ Chủ tịch ngày 27 tháng 4 năm 2023, vẫn là thành viên độc lập
Ông Bùi Ngọc Bình	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2020
Bà Nguyễn Thị Hồng Hải	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2020

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Quỹ.

Quỹ ETF SSIAM VN30

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI (“Công ty Quản lý Quỹ”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Quỹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính của Quỹ cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, danh mục đầu tư, kết quả thu nhập, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ Quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Quỹ có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Quỹ sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Quỹ, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Quỹ và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, danh mục đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả thu nhập, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ Quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Bà Nguyễn Ngọc Anh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 26 tháng 3 năm 2025

Quỹ ETF SSIAM VN30

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ

1.1 Tên của Quỹ: Quỹ ETF SSIAM VN30 ("Quỹ")

1.2 Mục tiêu đầu tư của Quỹ

Mục tiêu đầu tư của Quỹ ETF SSIAM VN30 là hướng tới đạt hiệu quả đầu tư bám sát mức sinh lời thực tế của Chỉ số VN30 trong tất cả các giai đoạn.

1.3 Hiệu quả hoạt động của Quỹ

Theo Báo cáo tài chính của Quỹ tính đến cuối năm 2024, thay đổi giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ là **20,88%** so với số liệu tại ngày 31 tháng 12 năm 2023; thay đổi giá trị tài sản ròng trên chứng chỉ quỹ (NAV/CCQ) của Quỹ là **19,71%** so với số liệu tại ngày 31 tháng 12 năm 2023. Thay đổi giá trị của danh mục chứng khoán cơ cấu của Quỹ là **20,45%**, trong khi thay đổi của chỉ số tham chiếu là **18,55%**.

1.4 Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ

Quỹ áp dụng chiến lược đầu tư thụ động với mục tiêu bám sát tỷ lệ tăng trưởng của Chỉ Số Tham Chiếu. Quỹ không chủ động tìm kiếm tăng trưởng cao hơn Chỉ Số Tham Chiếu, cũng như không sử dụng các biện pháp phòng thủ khi thị trường chứng khoán biến động bất lợi.

Với việc đầu tư thụ động, Quỹ có thể duy trì tỷ lệ vòng quay danh mục thấp hơn các quỹ có chiến lược đầu tư chủ động, từ đó giảm chi phí hoạt động cho Quỹ.

1.5 Phân loại Quỹ

Quỹ hoán đổi danh mục.

1.6 Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ

Quỹ được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN") cấp Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng số 45/GCN-UBCK ngày 22 tháng 07 năm 2020, theo đó, Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

1.7 Mức độ rủi ro của Quỹ

Trung bình.

1.8 Quy mô Quỹ tại thời điểm báo cáo

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, giá trị tài sản ròng của Quỹ là 172.133.836.758 VNĐ và vốn góp bằng mệnh giá của Nhà Đầu tư vào Quỹ là 103.000.000.000 VNĐ, tương đương với 10.300.000 chứng chỉ Quỹ.

1.9 Chỉ số tham chiếu của Quỹ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Chỉ số VN30 tại thời điểm báo cáo là 1.344,75.



Quỹ ETF SSIAM VN30

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ (tiếp theo)

1.10 Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ

- Quỹ chi trả lợi tức Quỹ bảo đảm nguyên tắc:
 - Thực hiện sau khi Quỹ đã hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật;
 - Sau khi chi trả, Quỹ vẫn phải bảo đảm có nguồn vốn để thanh toán đủ các khoản nợ, nghĩa vụ tài sản khác đến hạn và bảo đảm giá trị tài sản ròng không thấp hơn năm mươi (50) tỷ đồng.
 - Trường hợp phân phối lợi tức bằng Chứng chỉ Quỹ, Quỹ phải có đủ nguồn vốn đối ứng từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối căn cứ trên báo cáo tài chính kỳ gần nhất đã được kiểm toán hoặc soát xét;
 - Công ty quản lý quỹ được phân chia tài sản của Quỹ cho nhà đầu tư nhiều hơn lợi nhuận đã thực hiện, nhưng đảm bảo Giá Trị Tài Sản Ròng của Quỹ sau khi thực hiện không được thấp hơn năm mươi (50) tỷ đồng. Kế hoạch, lộ trình thực hiện, quy mô tài sản phân chia, nguồn vốn thực hiện phải được Đại Hội Nhà Đầu Tư chấp thuận.
- Hình thức phân chia lợi nhuận có thể bằng tiền hoặc bằng Chứng chỉ Quỹ.
- Công Ty Quản Lý Quỹ phải khấu trừ mọi khoản thuế, phí, lệ phí theo quy định của pháp luật trước khi phân chia lợi nhuận cho Nhà Đầu Tư.
- Nhà Đầu tư có trong Danh sách Nhà Đầu tư tại Ngày Giao dịch được công bố bởi Công ty Quản lý Quỹ cho việc phân chia lợi nhuận ("Ngày Chốt Danh Sách") được coi là đủ điều kiện để nhận lợi nhuận được phân chia. Trường hợp Nhà Đầu tư đã chuyển nhượng số Chứng chỉ Quỹ của mình trong thời gian giữa thời điểm Ngày Chốt Danh Sách và thời điểm chi trả thì người chuyển nhượng là người nhận lợi nhuận.

1.11 Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị Chứng chỉ Quỹ

Trong kỳ, Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận cho Nhà Đầu Tư.

2. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG

2.1 Cơ cấu tài sản của Quỹ

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023
Danh mục chứng khoán	99,53%	99,81%
Các tài sản khác	0,47%	0,19%
	100,00%	100,00%

Quỹ ETF SSIAM VN30

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

2. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

2.2 Chi tiết chỉ tiêu hoạt động

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
Giá trị tài sản ròng của Quỹ tại thời điểm cuối năm	172.133.836.758	142.395.687.583
Tổng số Chứng chỉ Quỹ đang lưu hành	10.300.000	10.200.000
Giá trị tài sản ròng của một đơn vị Chứng chỉ Quỹ (CCQ)	16.712,02	13.960,36
Giá trị tài sản ròng cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong năm	16.953,50	15.544,04
Giá trị tài sản ròng thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong năm	13.959,85	12.386,50
Giá cuối ngày của 1 đơn vị CCQ tại ngày báo cáo	16.700	13.970
Giá cuối ngày cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong năm	17.030	15.450
Giá cuối ngày thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong năm	13.860	12.350
Tổng tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ	19,71%	12,70%
- Tăng trưởng vốn (%)/1 đơn vị CCQ	16,30%	13,66%
- Tăng trưởng thu nhập (%)/1 đơn vị CCQ	3,41%	-0,96%
Phân phối gộp trên 1 đơn vị CCQ	-	-
Phân phối ròng trên 1 đơn vị CCQ	-	-
Ngày chốt quyền	Không áp dụng	Không áp dụng
Tỷ lệ chi phí hoạt động của Quỹ (%)	1,36%	1,66%
Tốc độ vòng quay danh mục (%)	8,27%	17,94%

2.3 Tăng trưởng qua các thời kỳ

Giai đoạn	Tăng trưởng của NAV/CCQ	Tăng trưởng NAV/CCQ hàng năm
1 năm đến thời điểm báo cáo	19,71%	19,71%
3 năm đến thời điểm báo cáo	-12,10%	-4,21%
Từ khi thành lập	67,12%	12,01%
Tăng trưởng của chỉ số tham chiếu	66,02%	11,84%

2.4 Tăng trưởng qua từng kỳ báo cáo

Thời kỳ	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
Tỷ lệ tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ	19,71%	12,70%

Quỹ ETF SSIAM VN30

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

3. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG NĂM

Kinh tế đang trên đà phục hồi và tăng trưởng ổn định: GDP năm 2024 tăng 7.09% so với năm trước. Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, thương mại và du lịch tăng trưởng tích cực. Xuất khẩu và thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tiếp tục là động lực tăng trưởng. Mặc dù nền kinh tế vẫn còn nhiều khó khăn do ngành Bất động sản gặp khó khăn về pháp lý cũng như cầu tiêu dùng yếu, Việt Nam là một trong số ít quốc gia duy trì tốc độ tăng trưởng cao và ổn định trong năm 2024.

Lạm phát cao ở mức 4%-4.5%: Mức lạm phát tăng cao so với năm 2023 (3.63%) do chỉ số giá nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng, tuy nhiên, tỷ lệ lạm phát này vẫn nằm dưới mục tiêu Quốc hội đề ra từ đầu năm. Mặc dù chịu nhiều sức ép từ đà tăng lạm phát toàn cầu và áp lực tăng giá các hàng hóa cơ bản, Việt Nam vẫn kiểm soát được lạm phát ở mức hợp lý.

Hoạt động xuất, nhập khẩu hàng hóa: Ước tính cả năm 2024, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu đạt 786.29 tỷ USD (+15.4% yoy), trong đó, xuất khẩu tăng 14.3%% và nhập khẩu tăng 16.7%. Việt Nam duy trì thặng dư thương mại với giá trị xuất siêu 24.77 tỷ USD, Hoa Kỳ tiếp tục là thị trường xuất khẩu lớn nhất, trong khi Trung Quốc giữ vị trí dẫn đầu về nhập khẩu.

Mặt bằng lãi suất huy động và cho vay giảm: Lãi suất huy động và cho vay liên tục trong xu thế đi xuống trong những tháng đầu năm và chạm đáy vào cuối tháng 3/2024 khi lãi suất huy động 12 tháng bình quân của các ngân hàng giảm xuống 4.63%/năm và lãi suất tiền gửi kỳ hạn 1-2 tháng về vùng thấp nhất lịch sử, chỉ 1.6%/năm.

Tỷ giá biến động: tỷ giá trung tâm USD/VND tăng khoảng 4.31%. Năm 2024 áp lực tỷ giá tăng chủ yếu do việc đồng USD mạnh lên. Có thời điểm đồng USD tăng giá gần 5% so với VND. Diễn biến của tỷ giá chịu tác động đáng kể từ đà tăng giảm của lãi suất, động thái điều hành của Fed, đồng USD mạnh lên hậu bầu cử Tổng thống Mỹ. Tuy nhiên áp lực tỷ giá tháng 12 dần hạ nhiệt khi Fed và các NHTW lớn tiếp tục duy trì chính sách nới lỏng tiền tệ và nguồn cung ngoại tệ vào Việt Nam tiếp tục dồi dào từ thặng dư thương mại, dòng vốn FDI và kiều hối.

Vốn FDI trong năm 2024: Theo số liệu của Tổng cục thống kê, tổng vốn đầu tư nước ngoài đăng ký vào Việt Nam đạt 38.23 tỷ USD, giảm 3% so với cùng kỳ. Vốn thực hiện đạt 25.35 tỷ USD, tăng 9.4% so với cùng kỳ 2023 và đạt mức cao nhất từ trước đến nay.

4. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

4.1 Số liệu chi tiết hoạt động

	1 năm đến thời điểm báo cáo	3 năm đến thời điểm báo cáo	Từ khi thành lập (%)
Tổng tăng trưởng/1 đơn vị CCQ	19,71%	-12,10%	67,12%
- Tăng trưởng vốn (%)/1 đơn vị CCQ	16,30%	-14,84%	41,33%
- Tăng trưởng thu nhập (%)/1 đơn vị CCQ	3,41%	2,74%	25,79%
Tăng trưởng hàng năm/1 đơn vị quỹ	19,71%	-4,21%	12,01%
Tăng trưởng của danh mục cơ cấu	20,45%	-11,62%	61,59%
Thay đổi giá trị thị trường của 1 đơn vị CCQ	19,54%	-12,11%	67,00%

Tổng tăng trưởng, tăng trưởng hàng năm: Dựa trên tăng trưởng của giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị chứng chỉ quỹ;

Chỉ số tham chiếu: Dựa trên giá công bố giao dịch cuối cùng ở thời điểm gần nhất;

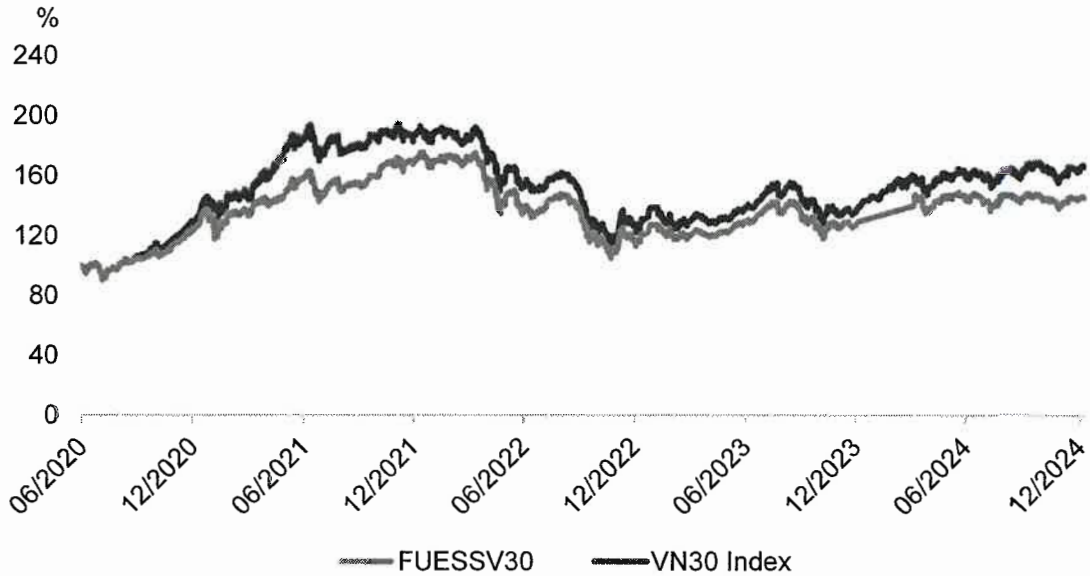
(*) Tính từ ngày kết thúc đăng ký góp vốn ngày 22 tháng 6 năm 2020;

Quỹ ETF SSIAM VN30

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

4. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

Biểu đồ tăng trưởng hàng tháng của Quỹ từ ngày kết thúc đăng ký góp vốn



Thay đổi giá trị tài sản ròng

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Tỷ lệ thay đổi
Giá trị tài sản ròng của Quỹ	172.133.836.758	142.395.687.583	20,88%
Giá trị tài sản ròng/1 đơn vị CCQ	16.712,02	13.960,36	19,71%

4.2 Thống kê về Nhà đầu tư nắm giữ Chứng chỉ Quỹ tại thời điểm báo cáo

Số lượng chứng chỉ quỹ nắm giữ	Số lượng Nhà Đầu tư nắm giữ	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ nắm giữ	Tỷ lệ nắm giữ
Dưới 5.000	1.667	1.352.941	13,13%
Từ 5.000 đến 10.000	72	490.332	4,76%
Từ 10.000 đến 50.000	72	1.387.107	13,47%
Từ 50.000 đến 500.000	8	789.300	7,66%
Từ 500.000	3	6.280.320	60,98%
Tổng cộng	1.822	10.300.000	100,00%

5. CHI PHÍ NGẦM VÀ GIẢM GIÁ

Công ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI cam kết không có chi phí ngầm, giảm giá trong suốt quá trình hoạt động của Quỹ ETF SSIAM VN30 và luôn bảo đảm tính độc lập trong quản lý Quỹ ETF.

300
C
CH
NS
VII
7-T

Quỹ ETF SSIAM VN30

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

6. THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG

VNINDEX kết phiên giao dịch năm 2024 đạt điểm số 1.266,78, tăng 12,11% so với đầu năm. Tuy nhiên, phần lớn thời gian giao dịch trong năm, VNINDEX dao động trong biên độ 1.185-1.290. Nỗ lực vượt 1.300 của VNINDEX liên tiếp không thành công do áp lực bán ròng của NĐT nước ngoài duy trì mạnh mẽ xuyên suốt cả năm và đặc biệt gia tăng vào những thời điểm tỷ giá căng thẳng. Bên cạnh đó, đà phục hồi về lợi nhuận của các doanh nghiệp niêm yết với 3 lực kéo chính từ ngân hàng, bất động sản & dịch vụ tài chính đã yếu dần về nửa cuối năm.

Xuyên suốt năm 2024, đà tăng của VNINDEX nhiều lần bị chững lại trước áp lực bán ròng của NĐT nước ngoài, kích hoạt bởi các đợt tăng giá của USD/VND. Q1/2024, nền lãi suất cao của FED dẫn tới chênh lệch âm giữa lãi suất VND và lãi suất USD, khiến các doanh nghiệp FDI giảm giữ nguồn USD trên các tài khoản nước ngoài. Vì vậy, mặc dù cán cân thương mại xuất siêu, nhưng dự trữ ngoại hối khó tăng, và tỷ giá USD/VND liên tục tăng dần tới khi vượt ngưỡng 25.000 vào giữa Q2/2024, kích hoạt đợt điều chỉnh mạnh của VNINDEX.

Tỷ giá hạ nhiệt một khoảng thời gian ngắn cuối Tháng 9-giữa Tháng 10 khi FED bắt đầu cắt giảm lãi suất lần đầu tiên. Tuy nhiên, sự kiện Donald Trump thắng cử tổng thống Mỹ nhiệm kỳ 2025-2029 và đảng Cộng Hòa thắng tuyệt đối ở cả lưỡng viện đã khiến DXY tăng mạnh trở lại, đặc biệt trong bối cảnh các đồng tiền khác trong rổ so sánh với DXY đang yếu đi. Điều này lần nữa lại tác động lên tỷ giá USD/VND trong bối cảnh nguồn cung USD của cả hệ thống vẫn khan hiếm. Nhà đầu tư nước ngoài quay trở lại bán ròng mạnh. VNINDEX điều chỉnh và giao dịch trong biên độ hẹp dần.

Các cổ phiếu vốn hóa lớn (VN30) đã có 1 năm tích cực hơn so với năm 2023, khi định giá theo P/E của nhóm cổ phiếu này duy trì xuyên suốt năm, ở mức 12,x lần, so với đà sụt giảm liên tục trong năm 2023. Nhóm cổ phiếu vốn hóa vừa (VNMID) có đà tăng giá & nền định giá được cải thiện trong năm 2024. Trong khi định giá của nhóm cổ phiếu vốn hóa nhỏ (VNSML) giảm mạnh trong năm 2024, chủ yếu do KQKD chưa khởi sắc và dòng tiền đầu tư chưa đủ lớn để lan tỏa.

Nhà đầu tư nước ngoài bán ròng 90.265 tỷ đồng trên HSX (~3,55 tỷUSD) – là mức bán ròng kỷ lục của TTCK Việt Nam.

Ngành Viễn thông, Công nghệ thông tin, Hàng hóa và dịch vụ công nghiệp, Bán lẻ có mức tăng giá tốt nhất năm 2024. Trong khi đó, Ngân hàng chỉ tăng giá 21,8%, Dịch vụ tài chính và Bất động sản đi ngang.

Quỹ ETF SSIAM VN30

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

7. THÔNG TIN KHÁC

Người Điều hành Quỹ

Ông Nguyễn Trọng Hùng

Phó Giám Đốc Đầu tư

Ông Hùng gia nhập SSIAM từ năm 2013 với vị trí Chuyên Viên Phát Triển Kinh Doanh, sau đó là Chuyên Viên Đầu Tư và hiện nay là Phó Giám Đốc Đầu Tư. Ông Hùng thực hiện đầu tư cho các danh mục ủy thác, các quỹ của SSIAM. Ông Hùng có nhiều năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính với kinh nghiệm làm Trưởng phòng môi giới tại Công ty CP Chứng Khoán SSI, Trưởng đại diện giao dịch cho Công ty CP Chứng khoán SSI tại Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội và Hồ Chí Minh.

Ông Hùng có bằng cử nhân kinh tế, và Thạc sỹ quản trị Kinh Doanh EMBA trường Đại học Kinh Tế Quốc Dân.

Ông Phạm Tuấn Anh

Phó Giám Đốc Đầu tư

Ông Tuấn Anh có nhiều năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Phân tích đầu tư và Quản lý danh mục đầu tư tại các Công ty chứng khoán, tập trung vào nhóm ngành Ngân hàng và Bất động sản. Gia nhập vào SSIAM từ năm 2021, trước đó, ông Tuấn Anh phụ trách bộ phận đầu tư tự doanh của Công ty cổ phần chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC).

Ông Tuấn Anh có bằng Cử nhân Kinh tế tại trường Đại học Kinh tế Quốc dân và sở hữu Chứng chỉ chuyên gia phân tích tài chính (CFA).

Ông Nguyễn Kỳ Minh

Giám đốc Đầu tư

Miễn nhiệm ngày 19 tháng 2 năm 2024

Ông Nguyễn Kỳ Minh gia nhập SSIAM với vị trí Giám đốc đầu tư từ năm 2022. Trước đó, ông đã có 9 năm làm việc cho các định chế tài chính lớn nhất Việt Nam cũng như trên thế giới. Ông đã kinh qua các vị trí chuyên viên đầu tư và phân tích nguồn vốn cho Ngân hàng thương mại cổ phần Bảo Việt và Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam, và gần 5 năm làm việc cho tập đoàn hàng đầu Hàn Quốc là Mirae Asset với vị trí Trưởng phòng đầu tư trước khi gia nhập SSIAM.

Ông Nguyễn Kỳ Minh là thành viên của hiệp hội đầu tư CFA có trụ sở tại Mỹ, bằng cử nhân Kinh tế đối ngoại của Đại học Ngoại thương và được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp chứng chỉ hành nghề Quản lý Quỹ từ năm 2018.

Quỹ ETF SSIAM VN30

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

7. THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

Ban Đại diện Quỹ

Ông Vũ Cường

Chủ tịch, thành viên độc lập

Ông Vũ Cường hiện đang là Tổng giám đốc Công ty cổ phần Xếp hạng tín nhiệm S&I, thành viên Hội Đồng Quản Trị Công Ty Cổ Phần Bibica.

Trước đó, Ông Cường đã có 7 năm kinh nghiệm là Tổng Giám Đốc Công Ty TNHH Tư Vấn NDH, 2 năm làm Giám Đốc, Phó Giám Đốc Đầu Tư Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI, 4 năm làm Giám Đốc Phân Tích Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán SSI và 6 năm là giảng viên Đại Học Ngoại Thương.

Ông Cường có bằng Cử nhân kinh tế Đại Học Ngoại Thương và Thạc sỹ quản lý tài chính quốc tế Trường Kinh Doanh thuộc Đại Học Brandeis (Hoa Kỳ).

Bà Tô Minh Hương

Thành viên độc lập

Bà Hương hiện tại là Tổng giám đốc Công Ty Cổ Phần Công Nghệ Bác Sỹ Bên Bạ.

Trước khi tham gia Công Ty Cổ Phần Công Nghệ Bác Sỹ Bên Bạ, Bà Hương có nhiều năm kinh nghiệm trong hoạt động phân tích đầu tư chứng khoán và quản lý tài sản. Bà Hương là Tổng Giám Đốc và thành viên Hội Đồng Quản Trị của Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán Morgan Stanley Hương Việt từ năm 2007. Trước khi làm việc tại Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán Morgan Stanley Hương Việt, Bà Hương là Đồng sự (partner) và Giám Đốc Đầu Tư (CIO) tại Vietnam Partners LLC, phụ trách các vấn đề đầu tư và quản lý danh mục đầu tư từ năm 2005-2007. Từ năm 2002-2004, Bà Hương là phụ trách nhóm của Dự án Basel 2 Ngân Hàng Bank West của Úc và trước đó, bà là Chuyên gia phân tích tín dụng các khách hàng tổ chức lớn, phụ trách quan hệ khách hàng với các tổ chức lớn của Citibank N.A Hà Nội.

Bà Hương có bằng cử nhân ngành tài chính ngân hàng của Đại Học South Australia, Australia và bằng thạc sỹ ngân hàng, thạc sỹ kinh tế tài chính của Trường Đại Học Massey, New Zealand. Đồng thời, bà Hương cũng có chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước cấp.

11/01/2023 15:11

Quỹ ETF SSIAM VN30

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

7. THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

Ban Đại diện Quỹ (tiếp theo)

Ông Bùi Ngọc Bình

Thành viên độc lập

Ông Bình có kiến thức chuyên môn vững vàng nhiều năm kinh nghiệm tích lũy trong lĩnh vực: kiểm toán; kế toán; tư vấn/phân tích tài chính, tư vấn thuế; thẩm định giá, tư vấn xác định giá trị doanh nghiệp cho mục đích cổ phần hóa, tư vấn mua, bán, sáp nhập doanh nghiệp (M&A), tư vấn tái cấu trúc doanh nghiệp. Gia nhập VACO từ năm 1998, hiện Ông là Tổng Giám đốc Công Ty TNHH Kiểm Toán VACO, đã trực tiếp tổ chức, chỉ đạo thực hiện và quản lý kỹ thuật, kiểm soát chất lượng kiểm toán/tư vấn, thẩm định giá cho hàng nghìn lượt khách hàng là các doanh nghiệp trong nước, các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các công ty niêm yết, các tổ chức phát hành, các công ty chứng khoán, các dự án quốc tế và luôn được khách hàng tín nhiệm, đánh giá cao. Trước khi gia nhập VACO, Ông đã từng là Phó Tổng Giám đốc phụ trách kiểm toán của Công Ty TNHH Kiểm Toán Quốc Gia VIA

Ông Bình có bằng Cử Nhân Kinh Tế Ngành Ngân Hàng, Đại Học Kinh Tế Quốc Dân, Thạc Sĩ Kế Toán, Phân Tích Tài Chính Đại Học Latrobe, Australia, Chứng Chỉ Kiểm Toán Viên (CPA) của Bộ Tài Chính.

Bà Nguyễn Thị Hồng Hải

Thành viên

Bà Hải có nhiều kinh nghiệm trong lĩnh vực tư vấn pháp luật, đặc biệt là pháp luật về tài chính, ngân hàng. Bà Hải hiện đang là Giám Đốc Luật Và Kiểm Soát Tuân Thủ của Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI (SSIAM), chủ nhiệm Câu Lạc Bộ Luật của Hiệp Hội Kinh Doanh Chứng Khoán. Trước khi gia nhập SSIAM vào năm 2012, Bà Hải đã đảm nhận các vị trí như Chánh Văn Phòng Hội Đồng Quản Trị kiêm Thư Ký Hội Đồng Quản Trị, Trưởng Ban Pháp Chế Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Tiên Phong; Trợ Lý Pháp Luật Ban Tổng Giám Đốc Công Ty Cổ Phần FPT, Luật Sư Trưởng Vietnam Land Group Of Companies và Chuyên Viên Pháp Luật, Vụ Pháp Luật Dân Sự - Kinh Tế, Bộ Tư Pháp.

Bà Hải tốt nghiệp Cử Nhân Luật, chuyên ngành Luật Kinh Tế, Đại Học Luật Hà Nội và Thạc Sĩ Luật So Sánh, Đại Học Nagoya, Nhật Bản và đang là thành viên của Đoàn Luật Sư Hà Nội.

Quỹ ETF SSIAM VN30

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

7. THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

Ban Điều hành SSIAM

Bà Nguyễn Ngọc Anh

Tổng Giám Đốc

Bà Ngọc Anh là Tổng Giám đốc của SSIAM từ tháng 12/2022.

Bà Ngọc Anh có nhiều năm kinh nghiệm làm việc tại Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI, và đã nhiều năm đảm nhiệm vị trí Giám đốc Khối Dịch vụ Ngân hàng đầu tư (IB) kiêm trợ lý Chủ tịch HĐQT. Bà đã dẫn dắt khối IB của SSI đạt được nhiều thành tựu trên thị trường.

Bà là thành viên HĐQT của một số công ty niêm yết trong các lĩnh vực như: dầu khí, thực phẩm, dịch vụ hàng không

...

Bà Ngọc Anh có bằng cử nhân kinh tế của trường Đại học Kinh tế Quốc dân, cử nhân ngoại ngữ của trường Đại học Ngoại ngữ Việt Nam, thạc sỹ tài chính của trường Đại học Wollongong (Úc) và bằng MBA của trường Đại học Bắc Alabama (Hoa Kỳ).

Bà Tô Thùy Linh

Phó Tổng Giám Đốc

Gia nhập SSIAM từ năm 2011, Bà Linh hiện là Phó Tổng Giám Đốc phụ trách vận hành của SSIAM. Trước đó, bà là Giám Đốc phát triển sản phẩm của SSIAM.

Bà Linh có bằng Thạc Sĩ chuyên ngành Ngân hàng của trường University of New South Wales và Cử Nhân chuyên ngành Tài chính và Kế toán của trường University of Sydney, Úc.

Ông Nguyễn Phan Dũng

Phó Tổng Giám Đốc

Gia nhập SSIAM từ năm 2007, ông Dũng hiện là Phó Tổng Giám Đốc phụ trách mảng tư vấn đầu tư của SSIAM.

Ông Dũng là thành viên HĐQT của một số công ty niêm yết và/hoặc chưa niêm yết.

Ông Dũng có nhiều kinh nghiệm trong lĩnh vực phân tích với các định chế tài chính như Chicaco Board of Trade, Intercall và Ngân hàng ABN AMRO ở Chicago, Hoa Kỳ.

Ông Dũng có bằng Cử nhân Kinh tế của trường Knox College, và MBA của trường Loyola University, Chicago, Hoa Kỳ, nơi ông là thành viên của chương trình Beta Gamma Sigma và cũng là thành viên của Hiệp Hội Quản lý Rủi Ro Quốc Tế.



Bà Nguyễn Ngọc Anh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 26 tháng 3 năm 2025

BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Chúng tôi là Ngân hàng Giám sát của Quỹ ETF SSIAM VN30 (“Quỹ”) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, với sự hiểu biết của chúng tôi thì trong giai đoạn này, Quỹ đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

- a) Trong quá trình giám sát hoạt động đầu tư và các giao dịch tài sản của Quỹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, Quỹ đã tuân thủ các giới hạn về hạn mức đầu tư được quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về Quỹ hoán đổi danh mục, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- b) Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ ETF SSIAM VN30 đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- c) Trong năm, Quỹ đã thực hiện các giao dịch hoán đổi Chứng chỉ Quỹ phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- d) Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư.

ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG GIÁM SÁT



Võ Trí Phan

Trưởng Trung tâm Dịch vụ Khách hàng

NHÂN VIÊN GIÁM SÁT



Hoàng Ngọc Anh

Số tham chiếu: 12815349/E-68436574

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Nhà Đầu tư
Quý ETF SSIAM VN30**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Quỹ ETF SSIAM VN30 (“Quỹ”), được lập ngày 26 tháng 3 năm 2025 và được trình bày từ trang 17 đến trang 58 bao gồm báo cáo tình hình tài chính và báo cáo danh mục đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo thu nhập, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ Quỹ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI, là Công ty Quản lý Quỹ của Quỹ, chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Quỹ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Quỹ có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty Quản lý Quỹ liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty Quản lý Quỹ. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.





Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quý tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như tình hình thu nhập, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quý cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam




Đặng Phương Hà
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2400-2023-004-1


Trần Thị Thu Hiền
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2487-2023-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 26 tháng 3 năm 2025

116
NG
HIỆM
&
T M
P. H

BÁO CÁO THU NHẬP
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
01	I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		29.732.047.211	12.812.596.799
02	1.1. Cổ tức được chia	5	3.184.601.310	2.118.667.200
03	1.2. Tiền lãi được nhận		1.553.051	806.149
04	1.3. Lãi/(lỗ) bán các khoản đầu tư	6	3.842.992.627	(1.593.412.023)
05	1.4. Chênh lệch tăng đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	7	22.702.900.223	12.286.535.473
10	II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ		30.472.940	45.265.149
11	2.1. Chi phí giao dịch hoán đổi, mua, bán các khoản đầu tư	8	30.472.940	45.265.149
20	III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG QUỸ ETF		2.095.478.068	1.705.103.704
20.1	3.1. Phí quản lý Quỹ ETF		857.916.327	578.835.952
20.2	3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ ETF		258.554.169	255.891.899
20.3	3.3. Phí dịch vụ giám sát		66.000.000	66.000.000
20.4	3.4. Phí dịch vụ quản trị Quỹ ETF		198.000.000	198.000.000
20.5	3.5. Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng		66.000.000	66.000.000
20.6	3.6. Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ ETF	9	208.084.790	175.514.576
20.8	3.7. Chi phí kiểm toán		76.680.000	75.600.000
20.11	3.8. Chi phí hoạt động khác	10	364.242.782	289.261.277
23	IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		27.606.096.203	11.062.227.946
30	V. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ	16	27.606.096.203	11.062.227.946
31	5.1. Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện		4.903.195.980	(1.224.307.527)
32	5.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		22.702.900.223	12.286.535.473
41	VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ		27.606.096.203	11.062.227.946


Người lập biểu:

Người phê duyệt:

Người phê duyệt:

Người phê duyệt:


Bà Đoàn Thị Phương Loan
Chuyên viên NVQ


Bà Vũ Thị Nguyên Hương
Giám đốc NVQ


Bà Mai Huyền Ngọc
Kế toán Trưởng


Bà Nguyễn Ngọc Anh
Tổng Giám đốc



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 26 tháng 3 năm 2025

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
100	I. TÀI SẢN			
110	1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	11	723.998.236	209.714.449
111.1	1.1. Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ ETF		723.998.236	209.712.848
111.2	1.2. Tiền gửi của Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF		-	1.601
120	2. Các khoản đầu tư thuần	12	171.584.070.850	142.379.491.600
121	2.1. Các khoản đầu tư		171.584.070.850	142.379.491.600
130	3. Các khoản phải thu	13	87.501.000	50.301.000
133	3.1. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư		87.501.000	50.301.000
100	TỔNG TÀI SẢN		172.395.570.086	142.639.507.049
300	II. NỢ PHẢI TRẢ			
316	1. Chi phí phải trả	14	38.340.000	37.800.000
319	2. Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ ETF	15	223.393.328	206.019.466
300	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		261.733.328	243.819.466
400	III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NẪM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ ETF		172.133.836.758	142.395.687.583
411	1. Vốn góp của Nhà đầu tư	17	103.000.000.000	102.000.000.000
412	1.1. Vốn góp phát hành		156.000.000.000	145.000.000.000
413	1.2. Vốn góp hoán đổi lại		(53.000.000.000)	(43.000.000.000)
414	2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư		17.700.112.959	16.568.059.987
420	3. Lợi nhuận chưa phân phối	16	51.433.723.799	23.827.627.596
430	IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ ETF TRÊN MỘT ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ	17, 18	16.712,02	13.960,36

C.T.1
HAN
JNG
H.1
H.1

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

V. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Chứng chỉ Quỹ	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Chứng chỉ Quỹ
004	Số lượng Chứng chỉ Quỹ đang lưu hành	19	10.300.000	10.200.000


Người lập biểu:


Người phê duyệt:


Người phê duyệt:

Người phê duyệt:


 Bà Đoàn Thị Phương Loan
 Chuyên viên NVQ


 Bà Vũ Thị Nguyên Hương
 Giám đốc NVQ


 Bà Mai Huyền Ngọc
 Kế toán Trưởng


 Bà Nguyễn Ngọc Anh
 Tổng Giám đốc



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 26 tháng 3 năm 2025

BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ ETF
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

STT	NỘI DUNG	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
I	Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF (NAV) đầu năm	142.395.687.583	66.893.727.787
II	Thay đổi NAV so với năm trước <i>Trong đó:</i>	27.606.096.203	11.062.227.946
II.1	Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ ETF trong năm	27.606.096.203	11.062.227.946
III	Thay đổi NAV do hoán đổi lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ ETF <i>Trong đó:</i>	2.132.052.972	64.439.731.850
III.1	Khoản thu từ việc phát hành bổ sung Chứng chỉ Quỹ ETF	17.767.657.112	65.807.081.210
III.2	Khoản thanh toán từ việc hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF	(15.635.604.140)	(1.367.349.360)
IV	Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF cuối năm	172.133.836.758	142.395.687.583

Người lập biểu:



Bà Đoàn Thị Phương Loan
Chuyên viên NVQ

Người phê duyệt:



Bà Vũ Thị Nguyên Hương
Giám đốc NVQ

Người phê duyệt:



Bà Mai Huyền Ngọc
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Bà Nguyễn Ngọc Anh
Tổng Giám đốc



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 26 tháng 3 năm 2025

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

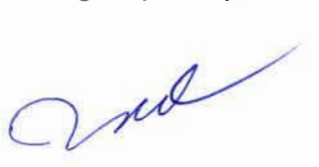
STT	LOẠI TÀI SẢN	Số lượng	Giá thị trường tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Tổng giá trị VND	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của Quỹ
I	Cổ phiếu niêm yết	5.455.763		171.584.070.850	99,53%
1	ACB	503.287	25.800	12.984.804.600	7,53%
2	BCM	10.300	70.900	730.270.000	0,42%
3	BID	34.362	37.550	1.290.293.100	0,75%
4	BVH	10.300	50.700	522.210.000	0,30%
5	CTG	100.917	37.800	3.814.662.600	2,21%
6	FPT	126.296	152.500	19.260.140.000	11,17%
7	GAS	14.600	68.100	994.260.000	0,58%
8	GVR	20.200	30.350	613.070.000	0,36%
9	HDB	327.422	25.500	8.349.261.000	4,84%
10	HPG	440.448	26.650	11.737.939.200	6,81%
11	MBB	364.191	25.100	9.141.194.100	5,30%
12	MSN	80.920	70.000	5.664.400.000	3,29%
13	MWG	146.400	61.000	8.930.400.000	5,18%
14	PLX	15.700	37.500	588.750.000	0,34%
15	POW	58.900	12.000	706.800.000	0,41%
16	SAB	17.600	55.500	976.800.000	0,57%
17	SHB	389.000	10.250	3.987.250.000	2,31%
18	SSB	234.701	16.750	3.931.241.750	2,28%
19	SSI	183.977	26.050	4.792.600.850	2,78%
20	STB	236.000	36.900	8.708.400.000	5,05%
21	TCB	573.200	24.650	14.129.380.000	8,20%
22	TPB	165.176	16.650	2.750.180.400	1,60%
23	VCB	76.906	91.200	7.013.827.200	4,07%
24	VHM	190.840	40.000	7.633.600.000	4,43%
25	VIB	188.895	19.700	3.721.231.500	2,16%
26	VIC	143.649	40.550	5.824.966.950	3,38%
27	VJC	37.200	100.000	3.720.000.000	2,16%
28	VNM	104.602	63.400	6.631.766.800	3,85%
29	VPB	545.974	19.200	10.482.700.800	6,08%
30	VRE	113.800	17.150	1.951.670.000	1,12%
II	Các tài sản khác				
1	Dự thu cổ tức chưa đến ngày nhận			87.501.000	0,05%
III	Tiền				
1	Tiền gửi ngân hàng			723.998.236	0,42%
IV	Tổng giá trị danh mục			172.395.570.086	100,00%

Người lập biểu:

Người phê duyệt:

Người phê duyệt:

Người phê duyệt:



Bà Đoàn Thị Phương Loan
Chuyên viên NVQ

Bà Vũ Thị Nguyên Hương
Giám đốc NVQ

Bà Mai Huyền Ngọc
Kế toán Trưởng

Bà Nguyễn Ngọc Anh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 26 tháng 3 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
01	Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp		27.606.096.203	11.062.227.946
02	Điều chỉnh cho các khoản (tăng)/giảm giá trị tài sản ròng từ các hoạt động đầu tư		(24.529.729.856)	(12.118.812.855)
	Lãi chưa thực hiện	7	(22.702.900.223)	(12.286.535.473)
	(Lãi)/lỗ giao dịch chứng khoán hạn chế trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ		(15.940.000)	70.980.000
	(Lãi)/lỗ giao dịch hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ		(1.887.569.633)	21.142.618
04	Chi phí trích trước		76.680.000	75.600.000
05	Lãi/(lỗ) từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động		3.076.366.347	(1.056.584.909)
	<i>Các thay đổi trong năm báo cáo của các khoản phải thu, các khoản phải trả từ hoạt động đầu tư:</i>			
	Tăng các khoản đầu tư		(5.236.389.394)	(7.103.588.545)
07	(Tăng)/giảm dự thu phải thu tiền lãi các khoản đầu tư		(37.200.000)	44.681.800
16	Giảm phải trả, phải nộp khác		(76.140.000)	(77.300.000)
17	Tăng phải trả dịch vụ quản lý quỹ ETF		17.373.862	64.537.877
19	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(2.255.989.185)	(8.128.253.777)
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
21	Tiền thu từ phát hành Chứng chỉ Quỹ (*)		3.509.277.112	8.316.501.210
22	Tiền chi hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ		(739.004.140)	(59.479.360)
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		2.770.272.972	8.257.021.850
40	III. Tăng tiền thuần trong năm		514.283.787	128.768.073

(*) Bao gồm dòng tiền trong giao dịch chứng khoán hạn chế trong giao dịch hoán đổi Chứng chỉ Quỹ.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
50	IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		209.714.449	80.946.376
51	Tiền gửi ngân hàng đầu năm:		209.714.449	80.946.376
52	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ ETF		209.712.848	74.445.094
53	Tiền gửi của Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF		1.601	6.501.282
55	V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	10	723.998.236	209.714.449
56	Tiền gửi ngân hàng cuối năm:		723.998.236	209.714.449
57	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ ETF		723.998.236	209.712.848
58	Tiền gửi của Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF		-	1.601
60	VI. Chênh lệch tiền và các khoản tương đương tiền trong năm		514.283.787	128.768.073

Người lập biểu:

Người phê duyệt:

Người phê duyệt:

Người phê duyệt:



Bà Đoàn Thị Phương Loan
Chuyên viên NVQ

Bà Vũ Thị Nguyên Hương
Giám đốc NVQ

Bà Mai Huyền Ngọc
Kế toán Trưởng

Bà Nguyễn Ngọc Anh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 26 tháng 3 năm 2025

1180
NG
HIỆM H
' & Y
TN
HỒ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ**1.1 Thông tin về Quỹ****Quỹ**

Quỹ ETF SSIAM VN30 (“Quỹ”) được thành lập ngày 22 tháng 7 năm 2020 theo Giấy Chứng nhận Đăng ký thành lập số 45/GCN-UBCK ngày 22 tháng 7 năm 2020 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Quỹ được tổ chức dưới hình thức quỹ hoán đổi danh mục theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Vốn điều lệ của Quỹ (vốn huy động được trong đợt phát hành Chứng chỉ Quỹ lần đầu ra công chúng) được quy định trong Giấy chứng nhận Đăng ký Thành lập Quỹ là 56.000.000.000 Đồng Việt Nam (“VND”). Theo Giấy chứng nhận này, Quỹ được phép phát hành 5.600.000 Chứng chỉ Quỹ ra công chúng với mệnh giá là 10.000 VND trên một Chứng chỉ Quỹ trong đợt phát hành Chứng chỉ Quỹ lần đầu ra công chúng. Trong quá trình hoạt động của Quỹ, Quỹ được phép phát hành thêm và mua lại Chứng chỉ Quỹ với mệnh giá là 10.000 VND trên một Chứng chỉ Quỹ. Giá bán một lô Chứng chỉ Quỹ các lần phát hành sau được xác định bằng giá trị tài sản ròng trên một lô Chứng chỉ Quỹ tính tại cuối ngày liền trước ngày giao dịch Chứng chỉ Quỹ, cộng với giá dịch vụ phát hành (nếu có). Giá mua lại một lô Chứng chỉ Quỹ được xác định bằng giá trị tài sản ròng trên một lô Chứng chỉ Quỹ tính tại cuối ngày liền trước ngày giao dịch Chứng chỉ Quỹ trừ đi giá dịch vụ mua lại (nếu có). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, vốn góp bằng mệnh giá của Nhà Đầu tư vào Quỹ là 103.000.000.000 VND, tương đương với 10.300.000 Chứng chỉ Quỹ.

Quỹ được đăng ký chào bán Chứng chỉ Quỹ ra công chúng theo Giấy chứng nhận Đăng ký chào bán Chứng chỉ Quỹ đầu tư chứng khoán ra công chúng số 92/GCN-UBCK ngày 21 tháng 5 năm 2020. Chứng chỉ Quỹ được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo quyết định số 444/QĐ-SGDHCM ngày 7 tháng 8 năm 2020 do HSX cấp.

Điều lệ hoạt động Quỹ ban hành ngày 14 tháng 2 năm 2020 và được sửa đổi, bổ sung lần gần nhất vào ngày 22 tháng 4 năm 2022.

Công ty Quản lý Quỹ

Quỹ ETF SSIAM VN30 được quản lý bởi Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI (sau đây được gọi tắt là “Công ty Quản lý Quỹ” hoặc “Công ty”). Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Phép Thành Lập Và Hoạt Động số 19/UBCK-GP ngày 3 tháng 8 năm 2007 và Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 122/GPĐC-UBCK ngày 19 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Công ty được sở hữu 100% bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI. Hoạt động chính của Công ty là quản lý quỹ, quản lý danh mục đầu tư và tư vấn đầu tư. Trụ sở chính của Công ty đặt tại Tầng 5, Tòa nhà 1C Ngô Quyền, Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.

Ngân hàng Giám sát

Ngân hàng Giám sát của Quỹ là Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ

Quy mô vốn

Vốn điều lệ của Quỹ theo Giấy Chứng nhận Đăng ký thành lập là 56.000.000.000 VND.

Quy mô vốn của Quỹ tại ngày lập báo cáo tài chính này dựa trên số vốn thực góp của nhà đầu tư theo *Thuyết minh 16*.

Mục tiêu đầu tư

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là hướng tới đạt hiệu quả đầu tư bám sát mức sinh lời thực tế của Chỉ số Tham chiếu trong tất cả các giai đoạn. Quỹ áp dụng chiến lược đầu tư thụ động với mục tiêu bám sát tỷ lệ tăng trưởng của chỉ số VN30 và không chủ động tìm kiếm tăng trưởng cao hơn Chỉ số Tham chiếu, cũng như không sử dụng các biện pháp phòng thủ khi thị trường chứng khoán biến động bất lợi. Với việc đầu tư thụ động, Quỹ có thể duy trì tỷ lệ vòng quay danh mục thấp hơn các quỹ có chiến lược đầu tư chủ động, từ đó giảm chi phí hoạt động cho Quỹ.

Xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ

Ngày định giá

Ngày định giá là ngày xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ. Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF SSIAM VN30 được xác định hàng ngày và cuối tháng. Trong trường hợp Ngày định giá trùng với ngày nghỉ hoặc ngày lễ thì Ngày định giá là ngày làm việc kế tiếp liền ngày sau đó.

Đối với kỳ định giá hàng tháng, Giá trị tài sản ròng của Quỹ được xác định tại ngày cuối cùng của tháng và Ngày định giá là ngày làm việc đầu tiên của tháng tiếp theo và không thay đổi kể cả trường hợp Ngày định giá rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ.

Xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ

Giá trị tài sản ròng của một Chứng chỉ Quỹ bằng Giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số Chứng chỉ Quỹ đang lưu hành tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

Giá trị tài sản ròng là tổng giá trị của các tài sản và các khoản đầu tư do Quỹ sở hữu trừ đi các nghĩa vụ nợ của Quỹ tính đến ngày gần nhất trước ngày định giá.

Giá trị tài sản ròng của một Chứng chỉ Quỹ được tính cho mỗi ngày giao dịch của Quỹ sẽ được làm tròn xuống đến hai (02) chữ số thập phân.

Tần suất giao dịch hoán đổi Chứng chỉ Quỹ

Chứng chỉ Quỹ được giao dịch hàng ngày nếu ngày đó là ngày làm việc ("Ngày giao dịch"). Công ty Quản lý Quỹ sẽ thông báo đến Nhà đầu tư, đại lý phân phối và các đơn vị cung cấp dịch vụ có liên quan về lịch giao dịch cụ thể khi Ngày giao dịch không phải là ngày làm việc trên trang thông tin điện tử của công ty và/hoặc bằng thư điện tử.

Công ty Quản lý Quỹ sẽ có thông báo cụ thể khi có sự thay đổi về tần suất, thời gian giao dịch hoán đổi và các thời điểm liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư

Danh mục đầu tư của Quỹ và các hạn chế đầu tư phải phù hợp với mục tiêu và chính sách đầu tư đã được quy định rõ trong Điều lệ hoạt động của Quỹ, Bản cáo bạch và Thông tư 98/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 16 tháng 11 năm 2020 về hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán (“Thông tư 98”), cụ thể như sau:

- ▶ Quỹ không được đầu tư vào quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của một tổ chức phát hành, ngoại trừ trái phiếu Chính phủ;
- ▶ Quỹ không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng khoán đang lưu hành và tiền gửi các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng, công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật (nếu có) của một tổ chức, ngoại trừ công cụ nợ của Chính phủ;
- ▶ Quỹ không được đầu tư quá ba mươi phần trăm (30%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào tiền gửi các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng, công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật, cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu đăng ký giao dịch, trái phiếu niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, chứng chỉ quỹ đại chúng, chứng khoán phái sinh niêm yết giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán và chỉ nhằm mục tiêu phòng ngừa rủi ro cho chứng khoán cơ sở mà quỹ đang nắm giữ, phát hành bởi các công ty trong cùng một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau thuộc các trường hợp: công ty mẹ, công ty con; các công ty sở hữu trên ba mươi lăm phần trăm (35%) cổ phần, phần vốn góp của nhau; nhóm công ty con có cùng một công ty mẹ, trừ trường hợp đó là chứng khoán cơ cấu nằm trong danh mục chỉ số tham chiếu;
- ▶ Quỹ không được đầu tư vào chứng chỉ của chính Quỹ đó;
- ▶ Quỹ chỉ được đầu tư vào chứng chỉ quỹ đại chúng, cổ phiếu công ty đầu tư chứng khoán khác do Công ty Quản lý Quỹ khác quản lý và đảm bảo các hạn chế sau:
 - Không đầu tư vào quá mười phần trăm (10%) tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một quỹ đại chúng, cổ phiếu đang lưu hành của một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
 - Không đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng chỉ quỹ của một quỹ đại chúng, một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
 - Không đầu tư quá ba mươi phần trăm (30%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào các chứng chỉ quỹ đại chúng, cổ phiếu công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
- ▶ Quỹ không được đầu tư vào bất động sản, cổ phiếu chưa niêm yết, cổ phiếu chưa đăng ký giao dịch của công ty đại chúng, phần vốn góp tại công ty trách nhiệm hữu hạn, trái phiếu phát hành riêng lẻ; trừ trường hợp đó là các tài sản Quỹ được hưởng lợi từ các quyền của chủ sở hữu;
- ▶ Quỹ không được đầu tư vào chứng khoán được phát hành bởi Công ty Quản lý Quỹ, người có liên quan đến Công ty Quản lý Quỹ, Thành viên lập Quỹ trừ trường hợp đó là chứng khoán cơ cấu nằm trong danh mục chỉ số tham chiếu;
- ▶ Tại mọi thời điểm, tổng giá trị cam kết trong các hợp đồng chứng khoán phái sinh, dư nợ các khoản phải trả của Quỹ không được vượt quá giá trị tài sản ròng của Quỹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Quỹ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và trình bày báo cáo tài chính là đồng Việt Nam ("VND").

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán

Báo cáo tài chính của Quỹ được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Thông tư 181/2015/TT-BTC ("Thông tư 181") ngày 13 tháng 11 năm 2015 do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Theo Thông tư 181, báo cáo tài chính của Quỹ bao gồm:

1. Báo cáo thu nhập;
2. Báo cáo tình hình tài chính;
3. Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ Quỹ;
4. Báo cáo danh mục đầu tư;
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;
6. Thuyết minh báo cáo tài chính.

Do vậy, báo cáo thu nhập, báo cáo tình hình tài chính, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ Quỹ, báo cáo danh mục đầu tư, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa, các báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính, tình hình đầu tư, kết quả thu nhập, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ Quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

3.2 Tuân thủ

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI khẳng định rằng báo cáo tài chính kèm theo tuân thủ Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

3.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Quỹ là Nhật ký chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Quỹ sử dụng để lập báo cáo tài chính cuối năm được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của quỹ, tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (03) tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

4.4 Các khoản đầu tư

Ghi nhận ban đầu

Quỹ ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán tại ngày giao dịch.

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận ban đầu theo giá mua và không bao gồm các khoản chi phí liên quan đến việc mua các khoản đầu tư đó kể cả phí môi giới, phí giao dịch và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ được đánh giá lại theo giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và tại kỳ tính giá trị tài sản ròng.

Cổ phiếu thưởng và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không (0) và được đánh giá lại theo giá trị của các cổ phiếu đó vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính.

Ghi nhận tiếp theo

Đối với cổ phiếu niêm yết, giá thị trường là giá đóng cửa tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá. Trường hợp cổ phiếu không có giao dịch nhiều hơn mười lăm (15) ngày tính đến ngày định giá, giá trị của các khoản đầu tư tại ngày lập báo cáo được xác định là giá mua cổ phiếu, hoặc giá trị sổ sách của cổ phiếu, hoặc giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

Trường hợp cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch vì lý do khác ngoài việc thay đổi sở giao dịch chứng khoán thì giá được xác định là một trong các mức giá sau: Giá trị sổ sách hoặc Mệnh giá hoặc Giá xác định theo phương pháp khác đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

Giá vốn của chứng khoán được tính theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch.

Quyền mua cổ phiếu: Giá trị của quyền mua cổ phiếu là giá trị thị trường của cổ phiếu tại ngày giao dịch gần nhất đến Ngày Định Giá trừ đi giá phát hành nhân với tỷ lệ thực hiện quyền. Trong trường hợp giá trị quyền xác định là âm (-), giá sử dụng để định giá là 0 VND (không Đồng Việt Nam).

1030
TRÁC
ERN
17
1157

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Ghi nhận tiếp theo (tiếp theo)

Định giá lại cho mục đích tính toán giá trị tài sản ròng của Quỹ

Các khoản đầu tư được đánh giá lại vào các ngày định giá theo giá trị hợp lý. Các khoản lãi/(lỗ) do đánh giá lại các khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập. Phương pháp đánh giá lại các khoản đầu tư phù hợp với Thông tư 98.

Nguyên tắc định giá

Các khoản đầu tư của Quỹ được định giá theo các nguyên tắc và phương pháp quy định trong Thông tư 98 như sau:

Cổ phiếu niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán

Giá đóng cửa hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá;

Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn mười lăm (15) ngày tính đến ngày định giá, là một trong các mức giá sau;

- ▶ Giá trị sổ sách; hoặc
- ▶ Giá mua; hoặc
- ▶ Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ/Hội đồng Quản trị công ty đầu tư chứng khoán chấp thuận.

Chấm dứt ghi nhận

Các khoản đầu tư được chấm dứt ghi nhận khi quyền được nhận luồng tiền từ khoản đầu tư chứng khoán đó đã chấm dứt hoặc Quỹ đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.

Lãi/(lỗ) do bán các khoản đầu tư

Lãi/(lỗ) từ hoạt động bán các khoản đầu tư thể hiện phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn của các khoản đầu tư được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tại cuối ngày giao dịch.

08
:ON
INH
ST
IET
TP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo thu nhập. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo thu nhập.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán và xử lý tài chính các khoản nợ phải thu không có khả năng thu hồi được thực hiện theo quy định hiện hành.

Đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng không có khả năng thu hồi thì Công ty dự kiến mức tổn thất không thu hồi được (tối đa bằng giá trị khoản nợ đang theo dõi trên sổ kế toán) để trích lập dự phòng.

4.6 Các khoản phải trả

Phải trả hoạt động đầu tư và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

4.7 Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của Nhà đầu tư

Các Chứng chỉ Quỹ với quyền hưởng cổ tức được phân loại thành vốn góp của nhà đầu tư, trong đó bao gồm vốn góp phát hành và vốn góp mua lại. Mỗi Chứng chỉ Quỹ có mệnh giá là 10.000 VND. Một lô Chứng chỉ Quỹ tương ứng với 100.000 Chứng chỉ Quỹ.

Số lượng giao dịch hoán đổi tối thiểu là một lô Chứng chỉ Quỹ. Giá trị tài sản ròng trên một lô Chứng chỉ Quỹ được tính bằng cách chia tổng giá trị tài sản ròng của Quỹ cho tổng số lô Chứng chỉ Quỹ và làm tròn xuống lấy đến hàng đơn vị. Giá trị tài sản ròng trên một Chứng chỉ Quỹ được tính bằng cách chia tổng giá trị tài sản ròng của Quỹ cho số lượng Chứng chỉ Quỹ đang lưu hành tại ngày giao dịch gần nhất trước Ngày định giá và làm tròn xuống lấy đến hai (2) số thập phân.

Vốn góp phát hành

Vốn góp phát hành phản ánh nguồn vốn từ việc hoán đổi lô Chứng chỉ Quỹ lấy danh mục chứng khoán cơ cấu. Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá Chứng chỉ Quỹ và được ghi nhận tại ngày làm việc tiếp theo sau ngày giao dịch hoán đổi – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu cho Quỹ.

Vốn góp hoán đổi lại

Vốn góp hoán đổi lại phản ánh nguồn vốn từ việc hoán đổi danh mục chứng khoán cơ cấu lấy lô Chứng chỉ Quỹ. Vốn góp hoán đổi lại được phản ánh theo mệnh giá của Chứng chỉ Quỹ và được ghi nhận tại ngày làm việc tiếp theo sau ngày giao dịch hoán đổi – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu cho Nhà Đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của Nhà đầu tư (tiếp theo)

Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư

Thặng dư vốn thể hiện chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành/giá mua lại Chứng chỉ Quỹ trong giao dịch hoán đổi.

Giá phát hành là mức giá mà nhà đầu tư phải thanh toán để mua một lô Chứng chỉ Quỹ. Giá phát hành bằng giá trị tài sản ròng trên một lô Chứng chỉ Quỹ tính tại cuối ngày liền trước ngày giao dịch cộng với giá dịch vụ phát hành.

Giá mua lại là mức giá mà Công ty Quản lý Quỹ phải thanh toán cho nhà đầu tư đặt lệnh hoán đổi lô Chứng chỉ Quỹ lấy danh mục chứng khoán cơ cấu. Giá mua lại bằng giá trị tài sản ròng trên một lô Chứng chỉ Quỹ tính tại cuối ngày liền trước ngày giao dịch trừ đi giá dịch vụ mua lại.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh lãi/(lỗ) chưa phân phối lũy kế tại thời điểm báo cáo, bao gồm lợi nhuận đã thực hiện lũy kế và lợi nhuận chưa thực hiện lũy kế.

Lợi nhuận đã thực hiện trong năm là số chênh lệch giữa tổng thu nhập, doanh thu sau khi loại trừ phân chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện với tổng các khoản chi phí của Quỹ phát sinh trong năm.

Lợi nhuận chưa thực hiện trong năm là chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư thuộc danh mục đầu tư của Quỹ phát sinh trong năm.

Cuối năm, Quỹ xác định lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện trong năm và ghi nhận vào "*Lợi nhuận chưa phân phối*".

Lợi nhuận/Tài sản phân phối cho Nhà đầu tư

Nhà đầu tư được nhận lợi tức từ Quỹ theo chính sách phân phối lợi nhuận quy định tại Điều lệ Quỹ và theo phương án phân chia đã được Đại hội Nhà đầu tư gần nhất thông qua. Lợi tức chi trả cho Nhà đầu tư được trích từ lợi nhuận trong năm hoặc lợi nhuận lũy kế sau khi Quỹ đã hoàn tất mọi nghĩa vụ thuế, tài chính (nếu có) theo quy định của pháp luật. Sau khi chi trả lợi tức, Quỹ vẫn phải đảm bảo có nguồn vốn để thanh toán đủ các khoản nợ, nghĩa vụ tài sản khác đến hạn và đảm bảo giá trị tài sản ròng không thấp hơn 50.000.000.000 VND.

Lợi tức có thể được thanh toán bằng tiền hoặc Chứng chỉ Quỹ phát hành thêm. Trường hợp Quỹ phân phối lợi tức bằng Chứng chỉ Quỹ, Quỹ phải có đủ nguồn vốn đối ứng từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối căn cứ trên báo cáo tài chính gần nhất đã được kiểm toán hoặc soát xét.

4.8 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Thu nhập lãi tiền gửi

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi tại ngân hàng được ghi nhận vào báo cáo thu nhập trên cơ sở dự thu trừ khi khả năng thu lãi không chắc chắn.

Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập cổ tức được ghi nhận vào báo cáo thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Quỹ được thiết lập.

2-C
 Y
 JUH.
 JUN
 M
 CHI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 *Doanh thu* (tiếp theo)

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán niêm yết

Thu nhập từ các hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi nhận được thông báo giao dịch từ các Công ty Chứng khoán và Ngân hàng Giám sát.

4.9 *Chi phí*

Các khoản chi phí được hạch toán trong báo cáo thu nhập khi phát sinh, không căn cứ vào thời điểm thực tế chi tiền hoặc tương đương tiền.

Giá dịch vụ quản lý Quỹ phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ

Giá dịch vụ quản lý Quỹ được trả cho Công ty Quản lý Quỹ để thực hiện dịch vụ quản lý Quỹ ETF SSIAM VN30. Giá dịch vụ quản lý Quỹ là 0,55% NAV/năm, tối thiểu 30.000.000 VND/tháng chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng ("VAT"). Giá dịch vụ trả hàng tháng là tổng giá dịch vụ được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

Giá dịch vụ giám sát và giá dịch vụ lưu ký

Giá dịch vụ lưu ký tài sản bao gồm giá dịch vụ lưu ký tài sản phải trả cho Ngân hàng Giám sát và giá dịch vụ lưu ký chứng khoán phải trả cho Tổng công ty Lưu Ký và Bù Trừ Chứng Khoán Việt Nam. Giá dịch vụ lưu ký tài sản phải trả cho Ngân hàng Giám sát là 0,06% NAV/năm chưa bao gồm VAT, giá dịch vụ lưu ký tối thiểu hàng tháng là 20.000.000 VND. Giá dịch vụ trả hàng tháng là tổng giá dịch vụ được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

Giá dịch vụ giám sát Quỹ được trả cho Ngân hàng Giám sát để thực hiện dịch vụ giám sát hoạt động của Công ty Quản lý Quỹ. Giá dịch vụ giám sát được tính là 0,02% NAV/năm (chưa bao gồm VAT). Giá dịch vụ giám sát tối thiểu hàng tháng là 5.000.000 VND (chưa bao gồm VAT). Giá dịch vụ trả hàng tháng là tổng giá dịch vụ được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

Giá dịch vụ giao dịch chứng khoán phải trả cho Ngân hàng Giám sát là Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam được tính là 0,01% giá trị giao dịch. Tối thiểu là 100.000 VND/ngày giao dịch và tối đa là 3.000.000 VND/ngày giao dịch (chưa bao gồm VAT).

Mức giá dịch vụ trên chưa bao gồm các chi phí ngoài thông thường như chi phí thanh toán cho Tổng Công ty Lưu ký và Bù Trừ Chứng khoán, chi phí pháp lý, chi phí tem thư...

Giá dịch vụ quản trị Quỹ

Giá dịch vụ quản trị quỹ được trả cho Ngân hàng Giám sát sẽ là 0,03% NAV/năm và tối thiểu là 15.000.000 VND/tháng (chưa bao gồm VAT). Giá dịch vụ trả hàng tháng là tổng giá dịch vụ được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

Giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng

Giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng được trả cho Tổng công ty Lưu Ký và Bù Trừ Chứng Khoán Việt Nam là đại lý chuyển nhượng cho Quỹ. Giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng được xác định mỗi tháng là 5.000.000 VND (chưa bao gồm VAT). Giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng còn bao gồm cả giá dịch vụ thực hiện quyền trả cho từng lần xác nhận danh sách người nắm giữ Chứng chỉ Quỹ niêm yết. Giá dịch vụ trả hàng tháng là tổng giá dịch vụ được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 Chi phí (tiếp theo)

Giá dịch vụ tính toán Giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV), iINDEX và mức sai lệch so với chỉ số tham chiếu (Tracking error – TE)

Giá dịch vụ tính toán iNAV, iINDEX và TE sẽ được trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ tính iNAV, iINDEX và TE. Giá dịch vụ được xác định là 0,05% NAV/năm, tối thiểu 50.000.000 VND/năm (chưa bao gồm VAT). Giá dịch vụ trả hàng tháng là tổng giá dịch vụ được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

Tổng các khoản Giá dịch vụ quản lý quỹ phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ và Giá dịch vụ phải trả cho các tổ chức cung cấp dịch vụ liên quan được Công ty Quản lý Quỹ ủy quyền để thực hiện các dịch vụ cho Quỹ ETF không quá 2% NAV/năm.

Giá dịch vụ sử dụng Chỉ số tham chiếu

Giá dịch vụ sử dụng Chỉ số tham chiếu được trả cho Sở Giao dịch Chứng khoán cho dịch vụ quản lý và vận hành Chỉ số VN30. Giá dịch vụ sử dụng Chỉ số tham chiếu được xác định là 0,05% NAV/năm, tối thiểu 50.000.000 VND/năm (chưa bao gồm VAT). Giá dịch vụ trả hàng tháng là tổng giá dịch vụ được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

Chi phí kiểm toán

Phí kiểm toán phụ thuộc vào kết quả lựa chọn và thương lượng với Công ty Kiểm toán và sẽ được xác định hàng năm vào cuối năm tài chính của Quỹ.

Chi phí khác được pháp luật cho phép.

4.10 Thuế

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ thuế của các cá nhân và tổ chức tham gia trong các giao dịch sau:

a. *Giao dịch trả cổ tức cho Nhà đầu tư*

Khi Quỹ trả cổ tức cho nhà đầu tư, Quỹ phải tuân thủ quy định khấu trừ và nộp thuế theo Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 (“Thông tư 78”) được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 và Thông tư 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 (“Thông tư 111”) được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 (“Thông tư 92”) do Bộ Tài chính ban hành và Công văn số 10945/BTC-TCT ngày 19 tháng 8 năm 2010 của Tổng Cục Thuế về chính sách thuế đối với việc chia cổ tức cho tổ chức đầu tư. Theo đó, khi trả cổ tức cho các tổ chức đầu tư, không phân biệt tổ chức đầu tư trong nước hoặc nước ngoài, Công ty Quản lý Quỹ cần giữ lại 20% lợi nhuận được phân phối (ngoại trừ phần lợi nhuận được phân phối đã chịu thuế thu nhập doanh nghiệp ở khâu trước và lãi trái phiếu thu được từ trái phiếu thuộc diện miễn thuế theo quy định của pháp luật hiện hành). Khi trả cổ tức cho nhà đầu tư cá nhân, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân bằng 5% lợi nhuận được phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 Thuế (tiếp theo)

b. Giao dịch mua lại Chứng chỉ Quỹ

Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ khấu trừ, kê khai thuế đối với giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ cá nhân (trong nước và nước ngoài) và những tổ chức được phân loại là tổ chức nước ngoài theo Thông tư 111 được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư 92 và Thông tư 103/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 8 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành. Mức thuế áp dụng là 0,1% giá trị chuyển nhượng. Công ty Quản lý Quỹ sẽ không khấu trừ thuế đối với các giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư là tổ chức trong nước. Các nhà đầu tư này phải chịu trách nhiệm tự kê khai và nộp thuế cho Nhà nước theo Thông tư 78.

4.11 Các bên liên quan

Các bên/người được xem là có liên quan nếu một bên/người có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Quỹ hoặc chịu sự kiểm soát của Quỹ, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Quỹ. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Quỹ mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Quỹ, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ, thành viên Ban Đại diện Quỹ, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

4.12 Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư 181 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ ETF không được thể hiện trong các báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

5. CỔ TỨC ĐƯỢC CHIA

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Cổ tức đã nhận bằng tiền	3.097.100.310	2.068.366.200
Doanh thu dự thu cổ tức	87.501.000	50.301.000
	3.184.601.310	2.118.667.200

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. (LỖ)/LÃI BÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

	Tổng giá trị bán/ Giá trị chứng khoán mua vào cho giao dịch hoán đổi VND	Giá vốn bình quân giao quyền tính đến cuối ngày giao dịch/ Giá trị hoán đổi VND	Lãi chứng khoán/ Chênh lệch giữa giá chứng khoán mua hộ và giá trị hoán đổi cho năm 2024 VND	Lãi/(lỗ) chứng khoán/ Chênh lệch giữa giá chứng khoán mua hộ và giá trị hoán đổi cho năm 2023 VND
(Lỗ)/lãi bán các khoản đầu tư	12.548.845.000	10.609.362.006	1.939.482.994	(1.501.289.405)
Cổ phiếu niêm yết	12.548.845.000	10.609.362.006	1.939.482.994	(1.501.289.405)
(Lỗ)/lãi giao dịch chứng khoán trong giao dịch hoán đổi Chứng chỉ Quỹ	17.715.110.000	15.811.600.367	1.903.509.633	(92.122.618)
Cổ phiếu giao dịch hoán đổi lại Chứng chỉ quỹ	14.896.600.000	13.009.030.367	1.887.569.633	(21.142.618)
Chứng khoán hạn chế trong giao dịch hoán đổi Chứng chỉ quỹ	2.818.510.000	2.802.570.000	15.940.000	(70.980.000)
	30.263.955.000	26.420.962.373	3.842.992.627	(1.593.412.023)

7. CHÈNH LỆCH TĂNG/(GIẢM) ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ CHƯA THỰC HIỆN

Trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2024:

	Giá trị mua theo sổ kế toán VND	Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND	Chênh lệch điều chỉnh số cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
Cổ phiếu niêm yết	146.717.553.429	171.584.070.850	24.866.517.421	2.163.617.198	22.702.900.223

Trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2023:

	Giá trị mua theo sổ kế toán VND	Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND	Chênh lệch điều chỉnh số cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Cổ phiếu niêm yết	140.215.874.402	142.379.491.600	2.163.617.198	(10.122.918.275)	12.286.535.473

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ THUÀN

Chi tiết các khoản đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

STT	Cổ phiếu niêm yết	Giá mua (*) VND	Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại VND
				Tăng VND	Giảm VND	
1	ACB	10.342.147.655	12.984.804.600	2.642.656.945	-	12.984.804.600
2	BCM	733.882.326	730.270.000	-	(3.612.326)	730.270.000
3	BID	1.021.946.696	1.290.293.100	268.346.404	-	1.290.293.100
4	BVH	492.678.746	522.210.000	29.531.254	-	522.210.000
5	CTG	2.650.733.038	3.814.662.600	1.163.929.562	-	3.814.662.600
6	FPT	8.084.873.936	19.260.140.000	11.175.266.064	-	19.260.140.000
7	GAS	1.088.163.784	994.260.000	-	(93.903.784)	994.260.000
8	GVR	544.476.828	613.070.000	68.593.172	-	613.070.000
9	HDB	4.692.295.511	8.349.261.000	3.656.965.489	-	8.349.261.000
10	HPG	9.879.659.638	11.737.939.200	1.858.279.562	-	11.737.939.200
11	MBB	6.093.341.938	9.141.194.100	3.047.852.162	-	9.141.194.100
12	MSN	6.261.972.631	5.664.400.000	-	(597.572.631)	5.664.400.000
13	MWG	6.787.640.147	8.930.400.000	2.142.759.853	-	8.930.400.000
14	PLX	677.591.248	588.750.000	-	(88.841.248)	588.750.000
15	POW	750.442.871	706.800.000	-	(43.642.871)	706.800.000
16	SAB	1.334.922.439	976.800.000	-	(358.122.439)	976.800.000
17	SHB	4.802.781.328	3.987.250.000	-	(815.531.328)	3.987.250.000
18	SSB	5.393.865.797	3.931.241.750	-	(1.462.624.047)	3.931.241.750
19	SSI	3.837.289.286	4.792.600.850	955.311.564	-	4.792.600.850
20	STB	5.771.663.749	8.708.400.000	2.936.736.251	-	8.708.400.000
21	TCB	9.668.453.202	14.129.380.000	4.460.926.798	-	14.129.380.000
22	TPB	2.310.411.728	2.750.180.400	439.768.672	-	2.750.180.400
23	VCB	5.716.964.562	7.013.827.200	1.296.862.638	-	7.013.827.200
24	VHM	9.820.925.807	7.633.600.000	-	(2.187.325.807)	7.633.600.000
25	VIB	3.312.610.818	3.721.231.500	408.620.682	-	3.721.231.500
26	VIC	9.113.511.310	5.824.966.950	-	(3.288.544.360)	5.824.966.950
27	VJC	4.028.064.755	3.720.000.000	-	(308.064.755)	3.720.000.000
28	VNM	8.486.117.794	6.631.766.800	-	(1.854.350.994)	6.631.766.800
29	VPB	9.979.677.320	10.482.700.800	503.023.480	-	10.482.700.800
30	VRE	3.038.446.541	1.951.670.000	-	(1.086.776.541)	1.951.670.000
		146.717.553.429	171.584.070.850	37.055.430.552	(12.188.913.131)	171.584.070.850

(*) Giá mua được xác định dựa trên số lượng cổ phiếu cuối năm và giá vốn của chứng khoán thương mại được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tại cuối ngày giao dịch.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ THUẬN (tiếp theo)

Chi tiết các khoản đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

STT	Cổ phiếu niêm yết	Giá mua (*) VND	Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại VND
				Tăng VND	Giảm VND	
1	ACB	9.619.814.966	10.062.258.500	442.443.534	-	10.062.258.500
2	BCM	802.767.333	641.580.000	-	(161.187.333)	641.580.000
3	BID	933.270.826	1.189.116.600	255.845.774	-	1.189.116.600
4	BVH	500.515.923	402.900.000	-	(97.615.923)	402.900.000
5	CTG	2.419.282.841	2.629.160.700	209.877.859	-	2.629.160.700
6	FPT	8.049.794.570	12.492.711.700	4.442.917.130	-	12.492.711.700
7	GAS	1.042.987.575	1.043.410.000	422.425	-	1.043.410.000
8	GVR	500.399.127	407.040.000	-	(93.359.127)	407.040.000
9	HDB	3.676.124.142	4.950.195.600	1.274.071.458	-	4.950.195.600
10	HPG	9.236.562.590	10.765.026.350	1.528.463.760	-	10.765.026.350
11	MBB	5.288.392.388	6.441.542.150	1.153.149.762	-	6.441.542.150
12	MSN	6.142.247.742	5.193.840.000	-	(948.407.742)	5.193.840.000
13	MWG	6.073.574.504	6.030.520.000	-	(43.054.504)	6.030.520.000
14	PLX	658.862.177	527.850.000	-	(131.012.177)	527.850.000
15	POW	701.161.506	634.500.000	-	(66.661.506)	634.500.000
16	SAB	1.333.476.798	1.064.700.000	-	(268.776.798)	1.064.700.000
17	SHB	4.438.708.145	3.765.960.000	-	(672.748.145)	3.765.960.000
18	SSB	4.601.932.826	3.883.750.000	-	(718.182.826)	3.883.750.000
19	SSI	3.001.096.386	4.145.887.200	1.144.790.814	-	4.145.887.200
20	STB	5.339.202.778	6.344.650.000	1.005.447.222	-	6.344.650.000
21	TCB	8.761.690.431	8.760.900.000	-	(790.431)	8.760.900.000
22	TPB	2.639.425.294	2.767.713.600	128.288.306	-	2.767.713.600
23	VCB	5.302.555.165	5.942.681.800	640.126.635	-	5.942.681.800
24	VHM	9.055.018.798	6.797.088.000	-	(2.257.930.798)	6.797.088.000
25	VIB	3.396.149.454	3.292.408.000	-	(103.741.454)	3.292.408.000
26	VIC	9.238.963.040	6.143.605.400	-	(3.095.357.640)	6.143.605.400
27	VJC	3.900.532.630	3.866.400.000	-	(34.132.630)	3.866.400.000
28	VNM	8.320.703.428	6.800.695.200	-	(1.520.008.228)	6.800.695.200
29	VPB	12.192.267.236	12.842.380.800	650.113.564	-	12.842.380.800
30	VRE	3.048.393.783	2.549.020.000	-	(499.373.783)	2.549.020.000
		140.215.874.402	142.379.491.600	12.875.958.243	(10.712.341.045)	142.379.491.600

(*) Giá mua được xác định dựa trên số lượng cổ phiếu cuối năm và giá vốn của chứng khoán thương mại được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tại cuối ngày giao dịch.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND</i>
Phải thu và dự thu cổ tức chưa đến ngày nhận	87.501.000	50.301.000
	87.501.000	50.301.000

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND</i>
Phí kiểm toán	38.340.000	37.800.000
	38.340.000	37.800.000

15. PHẢI TRẢ DỊCH VỤ QUẢN LÝ QUỸ ETF

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND</i>
Phải trả giá dịch vụ quản lý Quỹ	79.328.404	65.099.418
Phải trả giá dịch vụ lưu ký	20.000.000	20.000.000
Phải trả giá dịch vụ giám sát Quỹ	5.500.000	5.500.000
Phải trả giá dịch vụ quản trị Quỹ	16.500.000	16.500.000
Phải trả giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng	16.500.000	16.500.000
Phải trả giá dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (INAV)	42.782.462	41.210.024
Phải trả giá dịch vụ sử dụng chỉ số	42.782.462	41.210.024
	223.393.328	206.019.466

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. VỐN GÓP CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

Biến động vốn góp trong năm 2024 như sau:

	<i>Đơn vị</i>	<i>Đầu năm</i>	<i>Phát sinh trong năm</i>	<i>Cuối năm</i>
Vốn góp phát hành				
Số lượng (1)	CCQ	14.500.000	1.100.000	15.600.000
NAV bình quân (2) = (5)/(1)	VND/CCQ	13.001,84		13.224,00
Giá trị ghi theo mệnh giá (3)	VND	145.000.000.000	11.000.000.000	156.000.000.000
Thặng dư vốn góp phát hành (4)	VND	43.526.798.740	6.767.657.112	50.294.455.852
Tổng giá trị phát hành Chứng chỉ Quỹ ETF (5) = (3) + (4)	VND	188.526.798.740	17.767.657.112	206.294.455.852
Vốn góp hoán đổi lại				
Số lượng (6)	CCQ	4.300.000	1.000.000	5.300.000
NAV bình quân (7) = (10)/(6)	VND/CCQ	16.269,47	15.635,60	16.149,87
Giá trị ghi theo mệnh giá (8)	VND	43.000.000.000	10.000.000.000	53.000.000.000
Thặng dư vốn góp mua lại của Nhà đầu tư (9)	VND	26.958.738.753	5.635.604.140	32.594.342.893
Tổng giá trị mua lại Chứng chỉ Quỹ ETF (10) = (8) + (9)	VND	69.958.738.753	15.635.604.140	85.594.342.893
Số lượng Chứng chỉ Quỹ hiện hành (11) = (1) - (6)	CCQ	10.200.000	100.000	10.300.000
Giá trị vốn góp hiện hành (12) = (5) - (10)	VND	118.568.059.987	2.132.052.972	120.700.112.959
Lãi lũy kế (13)	VND	23.827.627.596	27.606.096.203	51.433.723.799
Giá trị tài sản ròng hiện hành (14) = (12) + (13)	VND	142.395.687.583	29.738.149.175	172.133.836.758
Giá trị tài sản ròng trên 1 lô Chứng chỉ Quỹ	VND	1.396.036.152		1.671.202.298
Giá trị tài sản ròng hiện hành trên 1 Chứng chỉ Quỹ (15) = (14)/(11)	VND/CCQ	13.960,36		16.712,02

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. VỐN GÓP CỦA NHÀ ĐẦU TƯ (tiếp theo)

Biến động vốn góp trong năm 2023 như sau:

	<i>Đơn vị</i>	<i>Đầu năm</i>	<i>Phát sinh trong năm</i>	<i>Cuối năm</i>
Vốn góp phát hành				
Số lượng (1)	CCQ	9.600.000	4.900.000	14.500.000
NAV bình quân (2) = (5)/(1)	VND/CCQ	12.783,30		13.001,84
Giá trị ghi theo mệnh giá (3)	VND	96.000.000.000	49.000.000.000	145.000.000.000
Thặng dư vốn góp phát hành (4)	VND	26.719.717.530	16.807.081.210	43.526.798.740
Tổng giá trị phát hành Chứng chỉ Quỹ ETF (5) = (3) + (4)	VND	122.719.717.530	65.807.081.210	188.526.798.740
Vốn góp hoán đổi lại				
Số lượng (6)	CCQ	4.200.000	100.000	4.300.000
NAV bình quân (7) = (10)/(6)	VND/CCQ	16.331,28		16.269,47
Giá trị ghi theo mệnh giá (8)	VND	42.000.000.000	1.000.000.000	43.000.000.000
Thặng dư vốn góp mua lại của Nhà đầu tư (9)	VND	26.591.389.393	367.349.360	26.958.738.753
Tổng giá trị mua lại Chứng chỉ Quỹ ETF (10) = (8) + (9)	VND	68.591.389.393	1.367.349.360	69.958.738.753
Số lượng Chứng chỉ Quỹ hiện hành (11) = (1) - (6)				
	CCQ	5.400.000	4.800.000	10.200.000
Giá trị vốn góp hiện hành (12) = (5) - 10)				
	VND	54.128.328.137	64.439.731.850	118.568.059.987
Lãi/(lỗ) lũy kế (13)				
	VND	12.765.399.650	11.062.227.946	23.827.627.596
Giá trị tài sản ròng hiện hành (14) = (12) + (13)				
	VND	66.893.727.787	75.501.959.796	142.395.687.583
Giá trị tài sản ròng trên 1 lô Chứng chỉ Quỹ				
	VND	1.238.772.736		1.396.036.152
Giá trị tài sản ròng hiện hành trên 1 Chứng chỉ Quỹ (15) = (14)/(11)				
	VND/CCQ	12.387,72		13.960,36

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI

	Đầu năm VND	Phát sinh trong năm VND	Cuối năm VND
Lợi nhuận đã thực hiện	21.664.010.398	4.903.195.980	26.567.206.378
Lợi nhuận chưa thực hiện	2.163.617.198	22.702.900.223	24.866.517.421
	23.827.627.596	27.606.096.203	51.433.723.799

18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG

Giá trị tài sản ròng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

STT	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng Chứng chỉ Quỹ CCQ	NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/CCQ VND
	31/12/2023	142.395.687.583	10.200.000	13.960,36	
1	01/01/2024	142.390.501.216	10.200.000	13.959,85	(0,51)
2	02/01/2024	142.403.193.674	10.200.000	13.961,09	1,24
3	03/01/2024	144.054.117.261	10.200.000	14.122,95	161,86
4	04/01/2024	145.517.497.958	10.200.000	14.266,42	143,47
5	07/01/2024	146.098.427.422	10.200.000	14.323,37	56,95
6	08/01/2024	146.390.751.911	10.200.000	14.352,03	28,66
7	09/01/2024	145.965.623.250	10.200.000	14.310,35	(41,68)
8	10/01/2024	146.265.013.571	10.200.000	14.339,70	29,35
9	11/01/2024	146.378.070.336	10.200.000	14.350,79	11,09
10	14/01/2024	146.371.579.835	10.200.000	14.350,15	(0,64)
11	15/01/2024	146.067.692.412	10.200.000	14.320,36	(29,79)
12	16/01/2024	147.176.119.802	10.200.000	14.429,03	108,67
13	17/01/2024	146.725.259.500	10.200.000	14.384,82	(44,21)
14	18/01/2024	147.636.905.358	10.200.000	14.474,20	89,38
15	21/01/2024	149.145.314.279	10.200.000	14.622,08	147,88
16	22/01/2024	149.683.918.631	10.200.000	14.674,89	52,81
17	23/01/2024	148.966.035.033	10.200.000	14.604,51	(70,38)
18	24/01/2024	148.408.777.031	10.200.000	14.549,88	(54,63)
19	25/01/2024	148.159.808.951	10.200.000	14.525,47	(24,41)
20	28/01/2024	148.809.571.254	10.200.000	14.589,17	63,70
21	29/01/2024	148.349.377.157	10.200.000	14.544,05	(45,12)
22	30/01/2024	148.678.571.165	10.200.000	14.576,33	32,28
23	31/01/2024	146.744.665.140	10.200.000	14.386,73	(189,60)
24	01/02/2024	147.623.406.437	10.200.000	14.472,88	86,15
25	04/02/2024	147.797.205.564	10.200.000	14.489,92	17,04
26	05/02/2024	150.587.650.175	10.200.000	14.763,49	273,57
27	06/02/2024	150.792.677.249	10.200.000	14.783,59	20,10
28	08/02/2024	152.473.621.284	10.200.000	14.948,39	164,80
29	14/02/2024	152.440.462.187	10.200.000	14.945,14	(3,25)
30	15/02/2024	152.987.704.973	10.200.000	14.998,79	53,65
31	18/02/2024	153.899.976.124	10.200.000	15.088,23	89,44
32	19/02/2024	155.859.728.252	10.200.000	15.280,36	192,13
33	20/02/2024	156.032.698.759	10.200.000	15.297,32	16,96
34	21/02/2024	156.090.723.286	10.200.000	15.303,01	5,69
35	22/02/2024	155.808.070.383	10.200.000	15.275,30	(27,71)
36	25/02/2024	153.676.724.929	10.200.000	15.066,34	(208,96)
37	26/02/2024	154.949.561.214	10.200.000	15.191,13	124,79
38	27/02/2024	156.772.104.089	10.200.000	15.369,81	178,68
39	28/02/2024	158.952.022.250	10.200.000	15.583,53	213,72
40	29/02/2024	158.994.769.035	10.200.000	15.587,72	4,19
41	03/03/2024	159.145.057.556	10.200.000	15.602,45	14,73
42	04/03/2024	159.331.327.573	10.200.000	15.620,71	18,26
43	05/03/2024	160.783.688.494	10.200.000	15.763,10	142,39
44	06/03/2024	159.641.176.007	10.200.000	15.651,09	(112,01)
45	07/03/2024	160.339.202.174	10.200.000	15.719,52	68,43

8118
 ỨNG
 NHẬN
 T & Y
 T N
 P. H C

12/2
 H
 C
 I

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Giá trị tài sản ròng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau: (tiếp theo)

STT	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng Chứng chỉ Quỹ CCQ	NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/CCQ VND
46	10/03/2024	157.017.814.149	10.200.000	15.393,90	(325,62)
47	11/03/2024	155.111.381.162	10.200.000	15.206,99	(186,91)
48	12/03/2024	155.999.532.050	10.200.000	15.294,07	87,08
49	13/03/2024	159.765.189.811	10.200.000	15.663,25	369,18
50	14/03/2024	158.254.217.206	10.200.000	15.515,11	(148,14)
51	17/03/2024	157.838.515.492	10.200.000	15.474,36	(40,75)
52	18/03/2024	155.226.901.803	10.200.000	15.218,32	(256,04)
53	19/03/2024	155.095.521.946	10.200.000	15.205,44	(12,88)
54	20/03/2024	158.139.369.281	10.200.000	15.503,85	298,41
55	21/03/2024	160.956.960.727	10.200.000	15.780,09	276,24
56	24/03/2024	161.261.904.709	10.200.000	15.809,99	29,90
57	25/03/2024	159.483.162.278	10.200.000	15.635,60	(174,39)
58	26/03/2024	161.511.735.741	10.200.000	15.834,48	198,88
59	27/03/2024	145.968.259.743	9.200.000	15.866,11	31,63
60	28/03/2024	147.593.639.363	9.200.000	16.042,78	176,67
61	31/03/2024	146.855.432.762	9.200.000	15.962,54	(80,24)
62	01/04/2024	146.364.061.515	9.200.000	15.909,13	(53,41)
63	02/04/2024	146.329.559.530	9.200.000	15.905,38	(3,75)
64	03/04/2024	144.286.695.327	9.200.000	15.683,33	(222,05)
65	04/04/2024	143.529.184.675	9.200.000	15.600,99	(82,34)
66	07/04/2024	142.395.086.248	9.200.000	15.477,72	(123,27)
67	08/04/2024	142.040.984.028	9.200.000	15.439,23	(38,49)
68	09/04/2024	143.410.451.787	9.200.000	15.588,09	148,86
69	10/04/2024	143.047.590.018	9.200.000	15.548,65	(39,44)
70	11/04/2024	142.928.897.329	9.200.000	15.535,74	(12,91)
71	14/04/2024	145.382.766.646	9.200.000	15.802,47	266,73
72	15/04/2024	138.948.270.902	9.200.000	15.103,07	(699,40)
73	16/04/2024	139.477.980.800	9.200.000	15.160,65	57,58
74	17/04/2024	138.571.735.885	9.300.000	14.900,18	(260,47)
75	18/04/2024	138.566.539.470	9.300.000	14.899,62	(0,56)
76	21/04/2024	136.635.471.208	9.300.000	14.691,98	(207,64)
77	22/04/2024	138.072.397.419	9.300.000	14.846,49	154,51
78	23/04/2024	137.343.196.380	9.300.000	14.768,08	(78,41)
79	24/04/2024	140.968.353.059	9.300.000	15.157,88	389,80
80	25/04/2024	141.140.882.774	9.300.000	15.176,43	18,55
81	30/04/2024	141.886.097.778	9.300.000	15.256,56	80,13
82	01/05/2024	141.880.920.460	9.300.000	15.256,01	(0,55)
83	02/05/2024	142.649.330.947	9.300.000	15.338,63	82,62
84	03/05/2024	143.604.670.291	9.300.000	15.441,36	102,73
85	05/05/2024	143.594.254.657	9.300.000	15.440,24	(1,12)
86	06/05/2024	145.751.886.642	9.300.000	15.672,24	232,00
87	07/05/2024	146.910.164.634	9.300.000	15.796,79	124,55
88	08/05/2024	146.899.202.344	9.300.000	15.795,61	(1,18)
89	09/05/2024	146.526.016.080	9.300.000	15.755,48	(40,13)
90	12/05/2024	146.049.082.937	9.300.000	15.704,20	(51,28)
91	13/05/2024	145.477.170.900	9.300.000	15.642,70	(61,50)
92	14/05/2024	146.047.366.987	9.300.000	15.704,01	61,31
93	15/05/2024	147.484.532.651	9.300.000	15.858,55	154,54
94	16/05/2024	149.556.953.859	9.300.000	16.081,39	222,84
95	19/05/2024	149.758.799.144	9.300.000	16.103,09	21,70
96	20/05/2024	150.046.426.909	9.300.000	16.134,02	30,93
97	21/05/2024	149.979.264.617	9.300.000	16.126,80	(7,22)
98	22/05/2024	148.541.709.456	9.300.000	15.972,22	(154,58)
99	23/05/2024	150.219.273.801	9.300.000	16.152,61	180,39
100	26/05/2024	147.767.456.538	9.300.000	15.888,97	(263,64)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Giá trị tài sản ròng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau: (tiếp theo)

STT	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng Chứng chỉ Quỹ CCQ	NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/CCQ VND
101	27/05/2024	147.929.947.572	9.300.000	15.906,44	17,47
102	28/05/2024	149.620.513.651	9.300.000	16.088,22	181,78
103	29/05/2024	147.799.761.044	9.300.000	15.892,44	(195,78)
104	30/05/2024	147.253.345.464	9.300.000	15.833,69	(58,75)
105	31/05/2024	147.254.548.476	9.300.000	15.833,82	0,13
106	02/06/2024	147.243.847.290	9.300.000	15.832,67	(1,15)
107	03/06/2024	149.728.760.136	9.300.000	16.099,86	267,19
108	04/06/2024	150.086.150.985	9.300.000	16.138,29	38,43
109	05/06/2024	149.938.980.898	9.300.000	16.122,47	(15,82)
110	06/06/2024	150.230.021.696	9.300.000	16.153,76	31,29
111	09/06/2024	150.873.587.853	9.300.000	16.222,96	69,20
112	10/06/2024	151.209.230.127	9.300.000	16.259,05	36,09
113	11/06/2024	150.880.206.073	9.300.000	16.223,67	(35,38)
114	12/06/2024	153.697.552.733	9.300.000	16.526,61	302,94
115	13/06/2024	153.925.333.698	9.300.000	16.551,11	24,50
116	16/06/2024	151.901.153.256	9.300.000	16.333,45	(217,66)
117	17/06/2024	151.115.384.926	9.300.000	16.248,96	(84,49)
118	18/06/2024	151.136.041.678	9.300.000	16.251,18	2,22
119	19/06/2024	151.629.211.772	9.300.000	16.304,21	53,03
120	20/06/2024	152.625.632.519	9.300.000	16.411,35	107,14
121	23/06/2024	152.329.672.345	9.300.000	16.379,53	(31,82)
122	24/06/2024	148.857.007.473	9.300.000	16.006,12	(373,41)
123	25/06/2024	148.736.297.545	9.300.000	15.993,15	(12,97)
124	26/06/2024	149.032.233.266	9.300.000	16.024,97	31,82
125	27/06/2024	148.762.974.813	9.300.000	15.996,01	(28,96)
126	30/06/2024	147.574.610.666	9.300.000	15.868,23	(127,78)
127	01/07/2024	148.389.275.948	9.300.000	15.955,83	87,60
128	02/07/2024	149.604.776.492	9.300.000	16.086,53	130,70
129	03/07/2024	150.684.120.168	9.300.000	16.202,59	116,06
130	04/07/2024	151.267.328.985	9.300.000	16.265,30	62,71
131	07/07/2024	151.918.739.544	9.300.000	16.335,34	70,04
132	08/07/2024	151.875.686.957	9.300.000	16.330,71	(4,63)
133	09/07/2024	152.565.264.374	9.300.000	16.404,86	74,15
134	10/07/2024	151.301.135.336	9.300.000	16.268,93	(135,93)
135	11/07/2024	150.752.491.396	9.300.000	16.209,94	(58,99)
136	14/07/2024	150.472.800.548	9.300.000	16.179,87	(30,07)
137	15/07/2024	150.019.194.982	9.300.000	16.131,09	(48,78)
138	16/07/2024	150.650.829.248	9.300.000	16.199,01	67,92
139	17/07/2024	150.879.847.396	9.300.000	16.223,63	24,62
140	18/07/2024	151.167.561.835	9.300.000	16.254,57	30,94
141	21/07/2024	150.683.518.209	9.300.000	16.202,52	(52,05)
142	22/07/2024	150.330.144.970	9.300.000	16.164,53	(37,99)
143	23/07/2024	147.946.106.321	9.300.000	15.908,18	(256,35)
144	24/07/2024	148.152.446.860	9.300.000	15.930,37	22,19
145	25/07/2024	147.200.118.262	9.300.000	15.827,96	(102,41)
146	28/07/2024	148.309.531.805	9.300.000	15.947,26	119,30
147	29/07/2024	148.756.116.222	9.300.000	15.995,28	48,02
148	30/07/2024	148.989.935.385	9.300.000	16.020,42	25,14
149	31/07/2024	150.279.826.304	9.300.000	16.159,12	138,70
150	01/08/2024	147.136.892.678	9.300.000	15.821,17	(337,95)



H

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Giá trị tài sản ròng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau: (tiếp theo)

STT	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng Chứng chỉ Quỹ CCQ	NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/CCQ VND
151	04/08/2024	148.143.517.210	9.300.000	15.929,41	108,24
152	05/08/2024	142.648.170.053	9.300.000	15.338,51	(590,90)
153	06/08/2024	144.979.585.235	9.300.000	15.589,20	250,69
154	07/08/2024	145.067.267.214	9.300.000	15.598,63	9,43
155	08/08/2024	143.885.827.276	9.300.000	15.471,59	(127,04)
156	11/08/2024	146.333.771.641	9.300.000	15.734,81	263,22
157	12/08/2024	147.084.767.140	9.300.000	15.815,56	80,75
158	13/08/2024	146.767.816.218	9.300.000	15.781,48	(34,08)
159	14/08/2024	146.954.672.388	9.300.000	15.801,57	20,09
160	15/08/2024	146.360.633.847	9.300.000	15.737,70	(63,87)
161	18/08/2024	149.386.572.775	9.300.000	16.063,07	325,37
162	19/08/2024	150.228.868.686	9.300.000	16.153,64	90,57
163	20/08/2024	150.937.020.169	9.300.000	16.229,78	76,14
164	21/08/2024	152.361.261.709	9.300.000	16.382,93	153,15
165	22/08/2024	152.458.219.026	9.300.000	16.393,35	10,42
166	25/08/2024	152.741.284.209	9.300.000	16.423,79	30,44
167	26/08/2024	152.434.316.299	9.300.000	16.390,78	(33,01)
168	27/08/2024	152.850.589.948	9.300.000	16.435,54	44,76
169	28/08/2024	152.986.605.331	9.300.000	16.450,17	14,63
170	29/08/2024	161.595.287.776	9.800.000	16.489,31	39,14
171	31/08/2024	162.174.627.852	9.800.000	16.548,43	59,12
172	03/09/2024	162.157.821.979	9.800.000	16.546,71	(1,72)
173	04/09/2024	160.479.320.282	9.800.000	16.375,44	(171,27)
174	05/09/2024	159.424.588.517	9.800.000	16.267,81	(107,63)
175	08/09/2024	160.175.144.183	9.800.000	16.344,40	76,59
176	09/09/2024	159.167.451.134	9.800.000	16.241,57	(102,83)
177	10/09/2024	157.575.692.945	9.800.000	16.079,15	(162,42)
178	11/09/2024	157.548.889.493	9.800.000	16.076,41	(2,74)
179	12/09/2024	166.058.270.383	10.300.000	16.122,16	45,75
180	15/09/2024	165.701.890.475	10.300.000	16.087,56	(34,60)
181	16/09/2024	164.050.852.048	10.300.000	15.927,26	(160,30)
182	17/09/2024	166.882.057.489	10.300.000	16.202,14	274,88
183	18/09/2024	167.803.070.623	10.300.000	16.291,56	89,42
184	19/09/2024	168.749.260.552	10.300.000	16.383,42	91,86
185	22/09/2024	169.695.711.600	10.300.000	16.475,31	91,89
186	23/09/2024	169.204.066.753	10.300.000	16.427,57	(47,74)
187	24/09/2024	170.699.731.494	10.300.000	16.572,78	145,21
188	25/09/2024	172.376.453.705	10.300.000	16.735,57	162,79
189	26/09/2024	173.229.537.451	10.300.000	16.818,40	82,83
190	29/09/2024	173.427.602.657	10.300.000	16.837,63	19,23
191	30/09/2024	173.416.480.217	10.300.000	16.836,55	(1,08)
192	01/10/2024	174.217.314.695	10.300.000	16.914,30	77,75
193	02/10/2024	173.651.673.520	10.300.000	16.859,38	(54,92)
194	03/10/2024	172.618.885.287	10.300.000	16.759,11	(100,27)
195	06/10/2024	171.290.752.577	10.300.000	16.630,17	(128,94)
196	07/10/2024	171.197.703.383	10.300.000	16.621,13	(9,04)
197	08/10/2024	171.647.816.895	10.300.000	16.664,83	43,70
198	09/10/2024	173.286.267.159	10.300.000	16.823,90	159,07
199	10/10/2024	174.373.826.162	10.300.000	16.929,49	105,59
200	13/10/2024	174.599.584.252	10.300.000	16.951,41	21,92

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Giá trị tài sản ròng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau: (tiếp theo)

STT	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng Chứng chỉ Quỹ CCQ	NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/CCQ VND
201	14/10/2024	174.118.459.136	10.300.000	16.904,70	(46,71)
202	15/10/2024	173.767.608.250	10.300.000	16.870,64	(34,06)
203	16/10/2024	173.508.145.823	10.300.000	16.845,45	(25,19)
204	17/10/2024	174.621.054.582	10.300.000	16.953,50	108,05
205	20/10/2024	174.579.224.108	10.300.000	16.949,43	(4,07)
206	21/10/2024	173.977.881.638	10.300.000	16.891,05	(58,38)
207	22/10/2024	172.808.685.235	10.300.000	16.777,54	(113,51)
208	23/10/2024	172.907.495.777	10.300.000	16.787,13	9,59
209	24/10/2024	170.343.093.162	10.300.000	16.538,16	(248,97)
210	27/10/2024	169.807.618.024	10.300.000	16.486,17	(51,99)
211	28/10/2024	170.156.059.499	10.300.000	16.520,00	33,83
212	29/10/2024	171.103.741.675	10.300.000	16.612,01	92,01
213	30/10/2024	170.854.302.279	10.300.000	16.587,79	(24,22)
214	31/10/2024	171.455.919.714	10.300.000	16.646,20	58,41
215	03/11/2024	169.783.159.323	10.300.000	16.483,80	(162,40)
216	04/11/2024	168.157.801.857	10.300.000	16.326,00	(157,80)
217	05/11/2024	168.216.028.641	10.300.000	16.331,65	5,65
218	06/11/2024	170.274.626.766	10.300.000	16.531,51	199,86
219	07/11/2024	169.894.719.902	10.300.000	16.494,63	(36,88)
220	10/11/2024	168.686.019.568	10.300.000	16.377,28	(117,35)
221	11/11/2024	167.807.684.371	10.300.000	16.292,00	(85,28)
222	12/11/2024	166.722.748.992	10.300.000	16.186,67	(105,33)
223	13/11/2024	166.979.609.251	10.300.000	16.211,61	24,94
224	14/11/2024	164.764.840.545	10.300.000	15.996,58	(215,03)
225	17/11/2024	162.778.246.364	10.300.000	15.803,71	(192,87)
226	18/11/2024	162.646.176.734	10.300.000	15.790,89	(12,82)
227	19/11/2024	161.213.597.056	10.300.000	15.651,80	(139,09)
228	20/11/2024	162.828.956.329	10.300.000	15.808,63	156,83
229	21/11/2024	164.723.255.760	10.300.000	15.992,54	183,91
230	24/11/2024	164.628.830.829	10.300.000	15.983,38	(9,16)
231	25/11/2024	165.369.822.477	10.300.000	16.055,32	71,94
232	26/11/2024	166.292.177.873	10.300.000	16.144,87	89,55
233	27/11/2024	166.517.402.240	10.300.000	16.166,73	21,86
234	28/11/2024	166.571.596.144	10.300.000	16.171,99	5,26
235	30/11/2024	167.804.800.870	10.300.000	16.291,72	119,73
236	01/12/2024	167.799.176.834	10.300.000	16.291,18	(0,54)
237	02/12/2024	167.611.480.882	10.300.000	16.272,95	(18,23)
238	03/12/2024	167.650.320.140	10.300.000	16.276,73	3,78
239	04/12/2024	166.191.743.051	10.300.000	16.135,12	(141,61)
240	05/12/2024	171.269.019.141	10.300.000	16.628,06	492,94
241	08/12/2024	171.218.372.586	10.300.000	16.623,14	(4,92)
242	09/12/2024	171.073.924.340	10.300.000	16.609,11	(14,03)
243	10/12/2024	171.026.313.208	10.300.000	16.604,49	(4,62)
244	11/12/2024	171.093.245.270	10.300.000	16.610,99	6,50
245	12/12/2024	170.970.903.804	10.300.000	16.599,11	(11,88)
246	15/12/2024	170.450.000.441	10.300.000	16.548,54	(50,57)
247	16/12/2024	170.479.107.010	10.300.000	16.551,36	2,82
248	17/12/2024	169.938.802.674	10.300.000	16.498,91	(52,45)
249	18/12/2024	170.214.318.048	10.300.000	16.525,66	26,75
250	19/12/2024	168.208.768.990	10.300.000	16.330,94	(194,72)



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Giá trị tài sản ròng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau: (tiếp theo)

<i>STT</i>	<i>Ngày định giá</i>	<i>Giá trị tài sản ròng VND</i>	<i>Số lượng Chứng chỉ Quỹ CCQ</i>	<i>NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND</i>	<i>Tăng/(giảm) NAV/CCQ VND</i>
251	22/12/2024	168.656.248.755	10.300.000	16.374,39	43,45
252	23/12/2024	169.317.198.210	10.300.000	16.438,56	64,17
253	24/12/2024	169.345.251.418	10.300.000	16.441,28	2,72
254	25/12/2024	171.794.379.929	10.300.000	16.679,06	237,78
255	26/12/2024	171.900.564.305	10.300.000	16.689,37	10,31
256	29/12/2024	172.413.979.853	10.300.000	16.739,22	49,85
257	30/12/2024	172.469.448.926	10.300.000	16.744,60	5,38
258	31/12/2024	172.133.836.758	10.300.000	16.712,02	(32,58)

Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm (VND) 155.976.766.752

Biến động Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị Chứng chỉ Quỹ trong năm

- Mức cao nhất trong năm (VND) 699,40
- Mức thấp nhất trong năm (VND) 0,13

Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị Chứng chỉ Quỹ trong năm

- Mức cao nhất trong năm (VND) 16.953,50
- Mức thấp nhất trong năm (VND) 13.959,85



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Giá trị tài sản ròng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

STT	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng Chứng chỉ Quỹ CCQ	NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/CCQ VND
	31/12/2022	66.893.727.787	5.400.000	12.387,72	
1	02/01/2023	66.887.135.710	5.400.000	12.386,50	(1,22)
2	03/01/2023	69.680.398.574	5.400.000	12.903,77	517,27
3	04/01/2023	69.870.826.719	5.400.000	12.939,04	35,27
4	05/01/2023	70.649.576.879	5.400.000	13.083,25	144,21
5	08/01/2023	70.343.797.333	5.400.000	13.026,62	(56,63)
6	09/01/2023	70.585.332.411	5.400.000	13.071,35	44,73
7	10/01/2023	70.541.448.646	5.400.000	13.063,23	(8,12)
8	11/01/2023	70.849.607.742	5.400.000	13.120,29	57,06
9	12/01/2023	70.913.154.816	5.400.000	13.132,06	11,77
10	15/01/2023	71.146.367.288	5.400.000	13.175,25	43,19
11	16/01/2023	71.532.078.600	5.400.000	13.246,68	71,43
12	17/01/2023	73.385.985.393	5.400.000	13.589,99	343,31
13	18/01/2023	74.177.531.091	5.400.000	13.736,57	146,58
14	19/01/2023	74.584.643.504	5.400.000	13.811,97	75,40
15	26/01/2023	74.560.760.361	5.400.000	13.807,54	(4,43)
16	29/01/2023	75.133.672.408	5.400.000	13.913,64	106,10
17	30/01/2023	74.021.068.914	5.400.000	13.707,60	(206,04)
18	31/01/2023	74.753.912.109	5.400.000	13.843,31	135,71
19	01/02/2023	72.296.546.648	5.400.000	13.388,24	(455,07)
20	02/02/2023	72.650.781.849	5.400.000	13.453,84	65,60
21	05/02/2023	72.124.937.921	5.400.000	13.356,46	(97,38)
22	06/02/2023	72.675.744.996	5.400.000	13.458,47	102,01
23	07/02/2023	71.046.902.539	5.400.000	13.156,83	(301,64)
24	08/02/2023	71.301.414.339	5.400.000	13.203,96	47,13
25	09/02/2023	70.479.847.142	5.400.000	13.051,82	(152,14)
26	12/02/2023	69.728.606.743	5.400.000	12.912,70	(139,12)
27	13/02/2023	69.173.823.546	5.400.000	12.809,96	(102,74)
28	14/02/2023	68.809.160.849	5.400.000	12.742,43	(67,53)
29	15/02/2023	69.362.268.306	5.400.000	12.844,86	102,43
30	16/02/2023	70.145.349.209	5.400.000	12.989,87	145,01
31	19/02/2023	70.028.205.764	5.400.000	12.968,18	(21,69)
32	20/02/2023	72.248.234.631	5.400.000	13.379,30	411,12
33	21/02/2023	71.816.497.254	5.400.000	13.299,35	(79,95)
34	22/02/2023	69.841.534.557	5.400.000	12.933,61	(365,74)
35	23/02/2023	69.829.650.560	5.400.000	12.931,41	(2,20)
36	26/02/2023	68.464.521.215	5.400.000	12.678,61	(252,80)
37	27/02/2023	67.206.582.457	5.400.000	12.445,66	(232,95)
38	28/02/2023	67.436.506.620	5.400.000	12.488,24	42,58
39	01/03/2023	68.722.698.915	5.400.000	12.726,42	238,18
40	02/03/2023	68.345.074.251	5.400.000	12.656,49	(69,93)
41	05/03/2023	67.318.098.340	5.400.000	12.466,31	(190,18)
42	06/03/2023	67.373.038.323	5.400.000	12.476,48	10,17
43	07/03/2023	68.222.875.150	5.400.000	12.633,86	157,38
44	08/03/2023	69.107.316.000	5.400.000	12.797,65	163,79
45	09/03/2023	69.742.510.728	5.400.000	12.915,27	117,62
46	12/03/2023	69.528.117.463	5.400.000	12.875,57	(39,70)
47	13/03/2023	69.713.922.872	5.400.000	12.909,98	34,41
48	14/03/2023	68.871.337.678	5.400.000	12.753,95	(156,03)
49	15/03/2023	70.651.380.111	5.400.000	13.083,58	329,63

0081
 CÔNG
 NH
 IST 8
 IỆT
 T.P.H

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Giá trị tài sản ròng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau: (tiếp theo)

STT	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng Chứng chỉ Quỹ CCQ	NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/ (giảm) NAV/CCQ VND
50	16/03/2023	69.498.354.518	5.400.000	12.870,06	(213,52)
51	19/03/2023	81.136.193.285	6.300.000	12.878,76	8,70
52	20/03/2023	79.537.405.767	6.300.000	12.624,98	(253,78)
53	21/03/2023	80.344.686.016	6.300.000	12.753,12	128,14
54	22/03/2023	80.965.236.582	6.300.000	12.851,62	98,50
55	23/03/2023	82.509.566.593	6.400.000	12.892,11	40,49
56	26/03/2023	82.876.330.532	6.400.000	12.949,42	57,31
57	27/03/2023	84.566.258.629	6.500.000	13.010,19	60,77
58	28/03/2023	84.741.310.444	6.500.000	13.037,12	26,93
59	29/03/2023	84.946.209.872	6.500.000	13.068,64	31,52
60	30/03/2023	88.029.863.269	6.700.000	13.138,78	70,14
61	31/03/2023	88.556.020.875	6.700.000	13.217,31	78,53
62	02/04/2023	88.548.663.063	6.700.000	13.216,21	(1,10)
63	03/04/2023	91.115.752.824	6.800.000	13.399,37	183,16
64	04/04/2023	93.752.335.671	7.000.000	13.393,19	(6,18)
65	05/04/2023	93.871.545.350	7.000.000	13.410,22	17,03
66	06/04/2023	92.975.525.831	7.000.000	13.282,21	(128,01)
67	09/04/2023	92.965.016.625	7.000.000	13.280,71	(1,50)
68	10/04/2023	92.836.308.480	7.000.000	13.262,32	(18,39)
69	11/04/2023	93.199.008.993	7.000.000	13.314,14	51,82
70	12/04/2023	93.105.218.869	7.000.000	13.300,74	(13,40)
71	13/04/2023	92.584.555.041	7.000.000	13.226,36	(74,38)
72	16/04/2023	91.609.346.921	7.000.000	13.087,04	(139,32)
73	17/04/2023	91.735.562.586	7.000.000	13.105,08	18,04
74	18/04/2023	93.002.453.667	7.100.000	13.098,93	(6,15)
75	19/04/2023	92.272.519.841	7.100.000	12.996,12	(102,81)
76	20/04/2023	92.051.051.352	7.100.000	12.964,93	(31,19)
77	23/04/2023	91.395.640.943	7.100.000	12.872,62	(92,31)
78	24/04/2023	91.391.862.137	7.100.000	12.872,09	(0,53)
79	25/04/2023	91.872.195.391	7.200.000	12.760,02	(112,07)
80	26/04/2023	92.589.597.460	7.200.000	12.859,66	99,64
81	27/04/2023	92.262.097.924	7.200.000	12.814,18	(45,48)
82	30/04/2023	93.114.143.214	7.200.000	12.932,51	118,33
83	03/05/2023	93.101.134.432	7.200.000	12.930,71	(1,80)
84	04/05/2023	92.069.970.553	7.200.000	12.787,49	(143,22)
85	07/05/2023	91.930.669.463	7.200.000	12.768,14	(19,35)
86	08/05/2023	92.918.218.152	7.200.000	12.905,30	137,16
87	09/05/2023	92.901.766.689	7.200.000	12.903,02	(2,28)
88	10/05/2023	93.361.683.536	7.200.000	12.966,90	63,88
89	11/05/2023	94.648.228.021	7.300.000	12.965,51	(1,39)
90	14/05/2023	95.660.576.233	7.300.000	13.104,18	138,67
91	15/05/2023	96.052.877.487	7.300.000	13.157,92	53,74
92	16/05/2023	95.935.192.164	7.300.000	13.141,80	(16,12)
93	17/05/2023	95.258.673.385	7.300.000	13.049,13	(92,67)
94	18/05/2023	96.029.477.791	7.300.000	13.154,72	105,59
95	21/05/2023	97.154.037.272	7.400.000	13.128,92	(25,80)
96	22/05/2023	97.591.665.538	7.400.000	13.188,06	59,14
97	23/05/2023	97.069.157.477	7.400.000	13.117,45	(70,61)
98	24/05/2023	96.478.345.969	7.400.000	13.037,61	(79,84)
99	25/05/2023	96.528.382.657	7.400.000	13.044,37	6,76
100	28/05/2023	96.391.715.739	7.400.000	13.025,90	(18,47)



11A M.S.A

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Giá trị tài sản ròng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau: (tiếp theo)

STT	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng Chứng chỉ Quỹ CCQ	NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/CCQ VND
101	29/05/2023	97.362.007.266	7.400.000	13.157,02	131,12
102	30/05/2023	97.542.301.226	7.400.000	13.181,39	24,37
103	31/05/2023	97.042.836.930	7.400.000	13.113,89	(67,50)
104	01/06/2023	97.452.526.732	7.400.000	13.169,26	55,37
105	04/06/2023	99.145.660.764	7.400.000	13.398,06	228,80
106	05/06/2023	99.510.158.966	7.400.000	13.447,31	49,25
107	06/06/2023	100.524.527.581	7.400.000	13.584,39	137,08
108	07/06/2023	100.830.697.392	7.400.000	13.625,76	41,37
109	08/06/2023	99.627.273.873	7.400.000	13.463,14	(162,62)
110	11/06/2023	100.379.620.123	7.400.000	13.564,81	101,67
111	12/06/2023	101.183.852.651	7.400.000	13.673,49	108,68
112	13/06/2023	101.700.479.324	7.400.000	13.743,30	69,81
113	14/06/2023	101.375.299.537	7.400.000	13.699,36	(43,94)
114	15/06/2023	101.180.863.851	7.400.000	13.673,08	(26,28)
115	18/06/2023	101.213.419.547	7.400.000	13.677,48	4,40
116	19/06/2023	100.289.639.595	7.400.000	13.552,65	(124,83)
117	20/06/2023	100.871.361.883	7.400.000	13.631,26	78,61
118	21/06/2023	101.575.698.928	7.400.000	13.726,44	95,18
119	22/06/2023	102.071.585.043	7.400.000	13.793,45	67,01
120	25/06/2023	102.889.454.998	7.400.000	13.903,98	110,53
121	26/06/2023	104.689.228.558	7.500.000	13.958,56	54,58
122	27/06/2023	104.975.960.599	7.500.000	13.996,79	38,23
123	28/06/2023	106.993.169.045	7.600.000	14.078,04	81,25
124	29/06/2023	105.506.959.229	7.600.000	13.882,49	(195,55)
125	30/06/2023	105.300.870.758	7.600.000	13.855,37	(27,12)
126	02/07/2023	105.291.809.563	7.600.000	13.854,18	(1,19)
127	03/07/2023	105.315.203.709	7.600.000	13.857,26	3,08
128	04/07/2023	105.743.062.586	7.600.000	13.913,56	56,30
129	05/07/2023	105.990.314.859	7.600.000	13.946,09	32,53
130	06/07/2023	105.022.302.221	7.600.000	13.818,72	(127,37)
131	09/07/2023	105.938.831.292	7.600.000	13.939,31	120,59
132	10/07/2023	107.215.923.107	7.600.000	14.107,35	168,04
133	11/07/2023	107.536.869.117	7.600.000	14.149,58	42,23
134	12/07/2023	110.348.112.577	7.800.000	14.147,19	(2,39)
135	13/07/2023	111.263.709.770	7.800.000	14.264,57	117,38
136	16/07/2023	111.677.227.902	7.800.000	14.317,59	53,02
137	17/07/2023	112.050.321.706	7.800.000	14.365,42	47,83
138	18/07/2023	112.261.213.366	7.800.000	14.392,46	27,04
139	19/07/2023	112.100.398.964	7.800.000	14.371,84	(20,62)
140	20/07/2023	112.389.002.074	7.800.000	14.408,84	37,00
141	23/07/2023	114.133.135.354	7.800.000	14.632,45	223,61
142	24/07/2023	114.755.743.366	7.800.000	14.712,27	79,82
143	25/07/2023	116.691.894.671	7.900.000	14.771,12	58,85
144	26/07/2023	117.022.933.433	7.900.000	14.813,02	41,90
145	27/07/2023	116.903.885.989	7.900.000	14.797,96	(15,06)
146	30/07/2023	118.125.367.275	7.900.000	14.952,57	154,61
147	31/07/2023	121.427.988.555	8.000.000	15.178,49	225,92
148	01/08/2023	123.578.039.730	8.200.000	15.070,49	(108,00)
149	02/08/2023	123.484.335.099	8.200.000	15.059,06	(11,43)
150	03/08/2023	122.633.825.114	8.200.000	14.955,34	(103,72)



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Giá trị tài sản ròng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau: (tiếp theo)

STT	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng Chứng chỉ Quỹ CCQ	NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/CCQ VND
151	06/08/2023	124.681.759.255	8.200.000	15.205,09	249,75
152	07/08/2023	126.362.536.717	8.200.000	15.410,06	204,97
153	08/08/2023	126.259.927.069	8.200.000	15.397,55	(12,51)
154	09/08/2023	125.451.655.603	8.200.000	15.298,98	(98,57)
155	10/08/2023	124.067.625.367	8.200.000	15.130,19	(168,79)
156	13/08/2023	125.515.002.793	8.200.000	15.306,70	176,51
157	14/08/2023	125.771.394.928	8.200.000	15.337,97	31,27
158	15/08/2023	125.543.628.874	8.200.000	15.310,19	(27,78)
159	16/08/2023	127.118.907.466	8.200.000	15.502,30	192,11
160	17/08/2023	126.189.317.662	8.200.000	15.388,94	(113,36)
161	20/08/2023	120.343.371.795	8.200.000	14.676,02	(712,92)
162	21/08/2023	120.366.132.693	8.200.000	14.678,79	2,77
163	22/08/2023	120.676.437.665	8.200.000	14.716,63	37,84
164	23/08/2023	119.607.309.278	8.200.000	14.586,25	(130,38)
165	24/08/2023	123.097.306.612	8.300.000	14.831,00	244,75
166	27/08/2023	122.273.565.319	8.300.000	14.731,75	(99,25)
167	28/08/2023	124.264.078.187	8.300.000	14.971,57	239,82
168	29/08/2023	124.515.007.101	8.300.000	15.001,80	30,23
169	30/08/2023	125.542.020.525	8.300.000	15.125,54	123,74
170	31/08/2023	126.450.563.632	8.300.000	15.235,00	109,46
171	04/09/2023	126.430.677.400	8.300.000	15.232,61	(2,39)
172	05/09/2023	127.452.587.037	8.300.000	15.355,73	123,12
173	06/09/2023	129.015.593.190	8.300.000	15.544,04	188,31
174	07/09/2023	128.521.210.646	8.300.000	15.484,48	(59,56)
175	10/09/2023	127.893.899.893	8.300.000	15.408,90	(75,58)
176	11/09/2023	126.014.246.896	8.300.000	15.182,43	(226,47)
177	12/09/2023	128.570.964.532	8.300.000	15.490,47	308,04
178	13/09/2023	127.752.897.372	8.300.000	15.391,91	(98,56)
179	14/09/2023	126.334.866.316	8.300.000	15.221,06	(170,85)
180	17/09/2023	126.797.228.957	8.300.000	15.276,77	55,71
181	18/09/2023	125.248.441.848	8.300.000	15.090,17	(186,60)
182	19/09/2023	125.426.806.661	8.300.000	15.111,66	21,49
183	20/09/2023	126.354.735.342	8.300.000	15.223,46	111,80
184	21/09/2023	124.793.031.143	8.300.000	15.035,30	(188,16)
185	24/09/2023	122.579.372.583	8.300.000	14.768,59	(266,71)
186	25/09/2023	118.717.206.686	8.300.000	14.303,27	(465,32)
187	26/09/2023	118.033.108.724	8.300.000	14.220,85	(82,42)
188	27/09/2023	119.583.394.300	8.300.000	14.407,63	186,78
189	28/09/2023	119.159.471.126	8.300.000	14.356,56	(51,07)
190	30/09/2023	119.344.163.846	8.300.000	14.378,81	22,25
191	01/10/2023	119.339.396.730	8.300.000	14.378,24	(0,57)
192	02/10/2023	119.422.794.227	8.300.000	14.388,28	10,04
193	03/10/2023	115.717.942.154	8.300.000	13.941,92	(446,36)
194	04/10/2023	116.495.274.337	8.300.000	14.035,57	93,65
195	05/10/2023	115.056.151.248	8.300.000	13.862,18	(173,39)
196	08/10/2023	116.605.692.175	8.300.000	14.048,87	186,69
197	09/10/2023	117.674.913.350	8.300.000	14.177,70	128,83
198	10/10/2023	118.679.936.332	8.300.000	14.298,78	121,08
199	11/10/2023	119.387.785.903	8.300.000	14.384,07	85,29
200	12/10/2023	120.632.268.763	8.400.000	14.360,98	(23,09)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Giá trị tài sản ròng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau: (tiếp theo)

STT	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng Chứng chỉ Quỹ CCQ	NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/CCQ VND
201	15/10/2023	120.734.658.857	8.400.000	14.373,17	12,19
202	16/10/2023	119.337.570.622	8.400.000	14.206,85	(166,32)
203	17/10/2023	118.069.827.965	8.400.000	14.055,93	(150,92)
204	18/10/2023	116.462.068.938	8.400.000	13.864,53	(191,40)
205	19/10/2023	114.324.297.133	8.400.000	13.610,03	(254,50)
206	22/10/2023	116.257.124.384	8.400.000	13.840,13	230,10
207	23/10/2023	114.511.048.103	8.400.000	13.632,26	(207,87)
208	24/10/2023	116.941.355.077	8.500.000	13.757,80	125,54
209	25/10/2023	116.536.838.970	8.500.000	13.710,21	(47,59)
210	26/10/2023	111.469.835.263	8.500.000	13.114,09	(596,12)
211	29/10/2023	111.728.160.935	8.500.000	13.144,48	30,39
212	30/10/2023	122.557.414.769	9.500.000	12.900,78	(243,70)
213	31/10/2023	125.431.675.011	9.800.000	12.799,15	(101,63)
214	01/11/2023	126.898.904.260	9.800.000	12.948,86	149,71
215	02/11/2023	131.211.443.808	9.800.000	13.388,92	440,06
216	05/11/2023	131.033.703.090	9.800.000	13.370,78	(18,14)
217	06/11/2023	133.094.265.808	9.800.000	13.581,04	210,26
218	07/11/2023	133.138.910.615	9.900.000	13.448,37	(132,67)
219	08/11/2023	137.665.875.505	9.900.000	13.905,64	457,27
220	09/11/2023	137.375.225.034	9.900.000	13.876,28	(29,36)
221	12/11/2023	135.660.924.528	9.900.000	13.703,12	(173,16)
222	13/11/2023	135.369.909.021	9.900.000	13.673,72	(29,40)
223	14/11/2023	136.892.807.292	9.900.000	13.827,55	153,83
224	15/11/2023	138.432.987.434	9.900.000	13.983,13	155,58
225	16/11/2023	138.521.629.998	9.900.000	13.992,08	8,95
226	19/11/2023	137.696.172.693	10.100.000	13.633,28	(358,80)
227	20/11/2023	137.605.982.997	10.100.000	13.624,35	(8,93)
228	21/11/2023	138.310.820.916	10.100.000	13.694,14	69,79
229	22/11/2023	138.452.658.252	10.100.000	13.708,18	14,04
230	23/11/2023	135.068.368.265	10.100.000	13.373,10	(335,08)
231	26/11/2023	135.631.345.871	10.100.000	13.428,84	55,74
232	27/11/2023	135.858.476.042	10.200.000	13.319,45	(109,39)
233	28/11/2023	137.125.436.521	10.200.000	13.443,67	124,22
234	29/11/2023	137.702.838.668	10.200.000	13.500,27	56,60
235	30/11/2023	136.258.318.564	10.200.000	13.358,65	(141,62)
236	03/12/2023	137.335.221.715	10.200.000	13.464,23	105,58
237	04/12/2023	139.441.267.312	10.200.000	13.670,71	206,48
238	05/12/2023	138.610.559.053	10.200.000	13.589,27	(81,44)
239	06/12/2023	139.721.658.307	10.200.000	13.698,20	108,93
240	07/12/2023	139.952.238.029	10.200.000	13.720,80	22,60
241	10/12/2023	140.385.616.704	10.200.000	13.763,29	42,49
242	11/12/2023	140.692.154.521	10.200.000	13.793,34	30,05
243	12/12/2023	141.169.373.744	10.200.000	13.840,13	46,79
244	13/12/2023	139.352.234.827	10.200.000	13.661,98	(178,15)
245	14/12/2023	139.052.675.846	10.200.000	13.632,61	(29,37)
246	17/12/2023	138.137.205.249	10.200.000	13.542,86	(89,75)
247	18/12/2023	136.527.494.287	10.200.000	13.385,04	(157,82)
248	19/12/2023	137.427.243.251	10.200.000	13.473,25	88,21
249	20/12/2023	138.069.451.280	10.200.000	13.536,22	62,97
250	21/12/2023	138.119.393.318	10.200.000	13.541,11	4,89

0300
 C
 RÁCH
 RNS
 VI
 1-7

0300
 C
 RÁCH
 RNS
 VI
 1-7

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Giá trị tài sản ròng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau: (tiếp theo)

STT	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng Chứng chỉ Quỹ CCQ	NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/CCQ VND
251	24/12/2023	138.106.551.709	10.200.000	13.539,85	(1,26)
252	25/12/2023	139.910.222.450	10.200.000	13.716,68	176,83
253	26/12/2023	140.366.815.109	10.200.000	13.761,45	44,77
254	27/12/2023	140.466.107.021	10.200.000	13.771,18	9,73
255	28/12/2023	142.040.299.728	10.200.000	13.925,51	154,33
256	31/12/2023	142.395.687.583	10.200.000	13.960,36	34,85

Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm (VND) 105.146.465.355

Biến động Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị Chứng chỉ Quỹ trong năm

- Mức cao nhất trong năm (VND) 712,92
- Mức thấp nhất trong năm (VND) 0,53

Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị Chứng chỉ Quỹ trong năm

- Mức cao nhất trong năm (VND) 15.544,04
- Mức thấp nhất trong năm (VND) 12.386,50

19. SỐ LƯỢNG CHỨNG CHỈ QUỸ ĐANG LƯU HÀNH

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Chứng chỉ Quỹ	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Chứng chỉ quỹ
Số lượng Chứng chỉ Quỹ đang lưu hành được nhà đầu tư nắm giữ	10.300.000	10.200.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ HỢP ĐỒNG THEN CHÓT KHÁC

20.1 Các bên liên quan

Các bên được xem như là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng trọng yếu đến bên kia trong việc đưa ra các quyết định tài chính và hoạt động kinh doanh.

Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm hiện hành được trình bày dưới đây:

Bên liên quan	Quan hệ	Các giao dịch	Phải thu/(Phải trả)				Doanh thu/ (chi phí) VND
			Đầu năm VND	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND	Cuối năm VND	
Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI	Công ty Quản lý Quỹ	Giá dịch vụ quản lý Quỹ (*)	(65.099.418)	(857.916.327)	843.687.341	(79.328.404)	(857.916.327)
Ban Đại diện Quỹ	Quản lý Quỹ	Thù lao Ban Đại diện Quỹ	-	(300.000.000)	300.000.000	-	(300.000.000)

(*) Giá dịch vụ quản lý Quỹ là 0,55% NAV/năm và có thể thay đổi khi được Đại hội Nhà đầu tư phê duyệt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ HỢP ĐỒNG THEN CHÓT KHÁC (tiếp theo)

20.2 Các hợp đồng then chốt khác

Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam

Các giao dịch trọng yếu trong năm hiện hành được trình bày dưới đây:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>Phải thu/(Phải trả)</i>				<i>Doanh thu/ (chi phí) VND</i>
			<i>Đầu năm VND</i>	<i>Tăng trong năm VND</i>	<i>Giảm trong năm VND</i>	<i>Cuối năm VND</i>	
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	Ngân hàng Giám sát ("NHGS")	Tiền gửi thanh toán	209.712.848	25.180.958.339	(24.666.672.951)	723.998.236	
		Phí Ngân hàng	-	(506.000)	506.000	-	(506.000)
		Lãi tiền gửi không kỳ hạn	-	1.553.051	(1.553.051)	-	1.553.051
		Giá dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ ETF	(20.000.000)	(242.713.935)	242.713.935	(20.000.000)	(242.713.935)
		Trong đó:					
		Giá dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản	(20.000.000)	(240.000.000)	240.000.000	(20.000.000)	(240.000.000)
		Giá dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán	-	(2.713.935)	2.713.935	-	(2.713.935)
		Giá dịch vụ giám sát Quỹ	(5.500.000)	(66.000.000)	66.000.000	(5.500.000)	(66.000.000)
Giá dịch vụ quản trị Quỹ	(16.500.000)	(198.000.000)	198.000.000	(16.500.000)	(198.000.000)		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Quý có các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết, các khoản phải thu và tiền gửi ngân hàng ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Quý. Nợ phải trả tài chính của Quý chủ yếu bao gồm các khoản phải trả Công ty Quản lý Quỹ, phải trả nhà cung cấp dịch vụ, phải trả cho Nhà đầu tư và phải trả dịch vụ quản lý Quỹ. Quý không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Quý có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty Quản lý Quỹ đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Quý để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền gửi và các khoản chứng khoán đầu tư.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Quý chủ yếu liên quan đến tiền gửi ngân hàng của Quý. Tài sản này có tính thanh khoản cao và không được Quý nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc chờ tăng giá.

Công ty Quản lý Quỹ quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Quý và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Quý không áp dụng phương pháp phân tích độ nhạy đối với lãi suất do Quý có rủi ro lãi suất rất nhỏ tại ngày lập báo cáo tài chính.

Rủi ro tiền tệ

Quý không có rủi ro tiền tệ do trong năm tài chính từ 1 tháng 1 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 Quý không thực hiện các giao dịch bằng ngoại tệ.

Rủi ro về giá cổ phiếu niêm yết

Các cổ phiếu đã niêm yết do Quý nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Quý quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Công ty Quản lý Quỹ xem xét các quyết định đầu tư trong hạn mức được quy định.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Quý là 171.584.070.850 VND. Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì kết quả hoạt động của Quý sẽ giảm 17.158.407.085 VND, phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng lên 10%, kết quả hoạt động của Quý sẽ tăng lên 17.158.407.085 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Quỹ có rủi ro tín dụng từ tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu.

Công ty Quản lý Quỹ đánh giá rằng rủi ro tín dụng của Quỹ ở mức thấp vì các khoản tiền gửi tại các Ngân hàng có uy tín hoạt động tại Việt Nam đã được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt, các khoản phải thu từ bán các khoản đầu tư, được thanh toán vào ngày T+2 đối với cổ phiếu. Các khoản phải thu là cổ tức tại thời điểm cuối năm có thời hạn thanh toán ngắn, các bên đối tác có chỉ số tín dụng ở mức an toàn.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Quỹ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Quỹ chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty Quản lý Quỹ thường xuyên đánh giá các yêu cầu về thanh khoản, phân tích thời gian ra/vào của các luồng tiền và giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền gửi ngân hàng ở mức mà Ban Đại diện cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Quỹ và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Quỹ dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng:

	Không kỳ hạn VND	Dưới 3 tháng VND	Từ 3 đến 12 tháng VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024						
Chi phí phải trả	-	38.340.000	-	-	-	38.340.000
Phải trả dịch vụ quản lý quỹ ETF	-	223.393.328	-	-	-	223.393.328
	-	261.733.328	-	-	-	261.733.328

	Không kỳ hạn VND	Dưới 3 tháng VND	Từ 3 đến 12 tháng VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023						
Chi phí phải trả	-	37.800.000	-	-	-	37.800.000
Phải trả dịch vụ quản lý quỹ ETF	-	206.019.466	-	-	-	206.019.466
	-	243.819.466	-	-	-	243.819.466

Quỹ cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Quỹ có đủ khả năng thực hiện các nghĩa vụ hiện tại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG QUỸ ETF

<i>STT</i>	<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Năm 2024</i>	<i>Năm 2023</i>
1	Tỷ lệ chi phí hoạt động = Tổng chi phí hoạt động trong năm/Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm (*)	1,36%	1,66%
2	Tốc độ vòng quay danh mục trong năm = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra)/Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm/2	8,20%	17,94%

23. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Quỹ.

Người lập biểu:

Người phê duyệt:

Người phê duyệt:

Người phê duyệt:







Bà Đoàn Thị Phương Loan
 Chuyên viên NVQ

Bà Vũ Thị Nguyên Hương
 Giám đốc NVQ

Bà Mai Huyền Ngọc
 Kế toán Trưởng

Bà Nguyễn Ngọc Anh
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 26 tháng 3 năm 2025